

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÁC - LÊ NIN

(DÀNH CHO BẠC ĐẠI HỌC - KHÔNG CHUYÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ)

HÀ NỘI - 2019

md

Chỉ đạo biên soạn

Đồng chí **Võ Văn Thường**, Ủy viên Bộ Chính trị,
Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương.
Đồng chí **Phùng Xuân Nhạ**, Ủy viên Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Đồng chí **Phạm Văn Linh**, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương,
Trưởng Ban chỉ đạo biên soạn giáo trình các môn Lý luận Chính trị.

Chủ biên

PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa

Chủ tịch Hội đồng biên soạn

Tham gia biên soạn

Chương 1: PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa, GS.TS Nguyễn Quang Thuần

Chương 2: TS. Trần Kim Hải

Chương 3: PGS.TS Đoàn Xuân Thủy

Chương 4: PGS.TS. Tô Đức Hạnh

Chương 5: PGS.TS. Nguyễn Minh Khải, PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa,
PGS.TS. Phạm Văn Dũng

Chương 6: TS. Nguyễn Hồng Cừ, PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn,
GS.TS Phạm Quang Phan

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Kết luận số 94/KLTW/2014 về việc tiếp tục đổi mới nội dung chương trình, giáo trình các môn khoa học Mác - Lênin và Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng biên soạn giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin theo tinh thần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học dành cho hệ Đại học, Hội đồng biên soạn Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã biên soạn và cho ra mắt cuốn giáo trình dành cho hệ đào tạo Đại học không chuyên lý luận chính trị.

Nội dung cuốn giáo trình này được biên soạn theo tinh thần trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, cơ bản, cập nhật, đồng thời có sự tiếp thu tinh hoa kết quả nghiên cứu mới của khoa học kinh tế chính trị trên thế giới cả về nội dung và hình thức trình bày của một cuốn giáo trình khoa học Kinh tế chính trị trong điều kiện mới.

Theo tinh thần đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục đại học, cuốn giáo trình được trình bày gồm 6 chương nhằm đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là thời lượng 2 tín chỉ. So với các giáo trình đã từng xuất bản trong các lần gần đây, giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin lần này được trình bày theo thể thức mới nhằm phát huy những giá trị bền vững của kinh tế chính trị Mác - Lênin đồng thời nâng cao tính thiết thực đối với việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tại nhà trường.

Với mục tiêu như vậy, hệ thống các chương được thiết kế lôgic theo nguyên tắc sư phạm của giáo trình bậc đại học gắn với hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin; gồm những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tham gia biên soạn cuốn giáo trình này là tập thể các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đang giảng dạy trong các Trường Đại học, các Học viện trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Với tinh thần nghiêm cẩn của việc xây dựng giáo trình bậc Đại học, Hội đồng biên soạn đã thực hiện lấy ý kiến nhiều vòng thông qua trao đổi

và tiếp thu chuyên môn về đề cương sơ bộ, khung chương trình, đề cương chi tiết, bản thảo giáo trình từ đội ngũ các nhà giáo đang trực tiếp tham gia giảng dạy tại hệ thống các trường đại học trên phạm vi cả nước qua các đợt tiếp xúc trực tiếp cũng như các đợt tập huấn và giảng dạy thí điểm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Cùng với đó, Hội đồng cũng nhận được rất nhiều ý kiến góp ý quý báu của các nhà khoa học như: GS.TS Nguyễn Xuân Thắng; PGS.TS Nguyễn Văn Thọ; PGS.TS Bùi Ngọc Quỳnh; PGS.TS Đào Thị Ngọc Minh; PGS.TS Lê Danh Tôn; PGS.TS Đào Thị Phương Liên; PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS Trần Đức Hiệp.

Trên cơ sở đó, giáo trình được biên soạn, hoàn thiện với sự nỗ lực và tâm huyết của các nhà giáo trong Hội đồng biên soạn. Mặc dù vậy, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, Hội đồng mong tiếp tục nhận được sự chia sẻ về tri thức khoa học từ phía đội ngũ các nhà giáo, nhà khoa học để cuốn giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Ý kiến góp ý xin gửi về: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

TM. HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

CHỦ TỊCH

PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Nội dung chương 1 cung cấp những tri thức cơ bản về sự ra đời và phát triển của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin; về đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và chức năng của khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin trong nhận thức cũng như trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu được sự hình thành, phát triển nội dung khoa học của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin, biết được ý nghĩa của môn học đối với bản thân khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.

Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ: là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời, dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, một trong những môn khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy.

Thuật ngữ khoa học *kinh tế chính trị* được xuất hiện ở châu Âu năm 1615 trong tác phẩm *Chuyên luận về kinh tế chính trị* của nhà kinh tế người Pháp tên là A. Montchretien. Trong tác phẩm này, tác giả đề xuất môn khoa học mới - môn *kinh tế chính trị*. Tuy nhiên, tác phẩm này mới chỉ là phác thảo về môn học kinh tế chính trị. Tới thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện hệ thống lý luận của nhà kinh tế học người Anh tên là A. Smith, kinh tế chính trị chính thức trở thành môn học với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Từ đó, kinh tế chính không ngừng được bổ sung, phát triển cho đến

hiện nay.

Quá trình phát triển của khoa học kinh tế chính trị được khái quát qua các thời kỳ lịch sử như sau:

Thứ nhất, từ thời cổ đại đến thế kỷ XVIII.

Thứ hai, từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay.

Trong thời kỳ cổ, trung đại (từ thế kỷ XV về trước), trình độ phát triển của các nền sản xuất còn lạc hậu, chưa có đầy đủ những tiền đề cần thiết cho sự hình thành các lý luận chuyên về kinh tế. Các tư tưởng kinh tế thường được thấy trong các tác phẩm triết học, luận lý.

Sang thế kỷ XV, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong lòng các quốc gia Tây Âu và dần thay thế phương thức sản xuất phong kiến ở đó. Trình độ mới của sản xuất xã hội đã trở thành tiền đề cho sự phát triển lý luận kinh tế chính trị.

Chủ nghĩa trọng thương được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị bước đầu nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa trọng thương hình thành và phát triển trong giai đoạn từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ thứ XVII ở Tây Âu với các nhà kinh tế tiêu biểu ở các nước như Starfod (Anh); Thomas Mun (Anh); Xcaphuri (Italia); A.Serra (Italia); A.Montchretien (Pháp). Trong thời kỳ này, tư bản thương nghiệp có vai trò thống trị nền kinh tế. Do vậy, chủ nghĩa trọng thương dành trọng tâm vào nghiên cứu lĩnh vực lưu thông. Chủ nghĩa trọng thương đã khái quát đúng mục đích của các nhà tư bản là tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, chủ nghĩa trọng thương lý giải thiếu tính khoa học khi cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là từ thương nghiệp, thông qua việc mua rẻ, bán đắt.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ từ nửa cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ thứ XVIII đã làm cho các quan điểm của chủ nghĩa trọng thương trở nên không còn phù hợp. Lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị trong thời kỳ này được bổ sung bởi sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa trọng nông ở nước Pháp với các đại biểu tiêu biểu như Boisguillebert; F.Quesney; Turgot.

Chủ nghĩa trọng nông hướng việc nghiên cứu vào lĩnh vực sản xuất. Từ đó, chủ nghĩa trọng nông đạt được bước tiến về mặt lý luận so với chủ nghĩa trọng thương khi luận giải về nhiều phạm trù kinh tế như giá trị, sản phẩm ròng, tư bản, tiền lương, lợi nhuận, tái sản xuất. Đây là những đóng

góp quan trọng vào lý luận kinh tế chính trị của chủ nghĩa trọng nông. Tuy vậy, lý luận của chủ nghĩa trọng nông cũng không vượt qua được hạn chế lịch sử khi cho rằng chỉ có nông nghiệp mới là sản xuất, từ đó lý giải các khía cạnh lý luận dựa trên cơ sở đặc trưng sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp. Sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ tiếp theo đã làm cho chủ nghĩa trọng nông trở nên lạc hậu và dần nhường vị trí cho lý luận kinh tế chính trị cổ điển Anh.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh được hình thành và phát triển trong thời kỳ từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến nửa đầu thế kỷ thứ XIX, mở đầu là các quan điểm lý luận của W.Petty, tiếp đến là A.Smith và kết thúc ở hệ thống lý luận có nhiều giá trị khoa học của D.Ricardo.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày một cách hệ thống (đặc biệt từ A.Smith - một tiền bối lớn nhất có nhiều công trình nghiên cứu đồ sộ với nhiều luận điểm giá trị khoa học mà D.Ricardo kế thừa) các phạm trù kinh tế chính trị như phân công lao động, hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, giá cả thị trường, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản... để rút ra các quy luật kinh tế. Lý luận kinh tế chính trị cổ điển Anh đã rút ra được giá trị là do hao phí lao động tạo ra, giá trị khác với của cải... Đó là những đóng góp khoa học rất lớn của các đại biểu kinh tế chính trị cổ điển Anh vào lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị của nhân loại, thể hiện sự phát triển vượt bậc so với hệ thống lý luận của chủ nghĩa trọng nông.

Như vậy, có thể rút ra: *Kinh tế chính trị là môn khoa học kinh tế nghiên cứu các quan hệ kinh tế để tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội.*

Kể từ sau A.Smith, lý luận kinh tế chính trị chia thành hai dòng chính:

Dòng lý thuyết khai thác các luận điểm của A.Smith khái quát dựa trên các quan sát mang tính tâm lý, hành vi để xây dựng thành các lý thuyết kinh tế mới; không tiếp tục đi sâu vào vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong nền sản xuất. Từ đó, tạo cơ sở cho việc xây dựng các lý thuyết kinh tế về hành vi của người tiêu dùng, người sản xuất hoặc các đại lượng lớn của nền kinh tế. Dòng lý thuyết này được không ngừng bổ sung và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết ở các quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ cho đến hiện nay.

Dòng lý thuyết thể hiện từ D.Ricardo kế thừa những giá trị trong lý luận khoa học của A.Smith, tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh nội dung luận giải về các phạm trù kinh tế chính trị, đi sâu vào phân tích các quan hệ xã hội trong nền sản xuất, tạo ra những giá trị lý luận khoa học chuẩn xác. C.Mác (1818-1883) đã kế thừa trực tiếp những thành quả lý luận khoa học đó của D.Ricardo để phát triển thành lý luận lý luận kinh tế chính trị mang tên ông về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dựa trên sự kế thừa một cách có phê phán lý luận kinh tế chính trị cổ điển, trực tiếp là của D.Ricardo, C.Mác đã thực hiện xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị mang tính cách mạng, khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph.Ăngghen (1820-1895) cũng là người có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác.

Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong bộ *Tư bản*. Trong đó, C.Mác trình bày một cách khoa học và chính thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa như: hàng hóa, tiền tệ, tư bản, giá trị thặng dư, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, cạnh tranh... rút ra các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác đã tạo ra bước nhảy vọt về lý luận khoa học so với D.Ricardo khi phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, tạo tiền đề cho việc luận giải một cách khoa học về lý luận giá trị thặng dư.

Hệ thống lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được trình bày dưới hình thức các học thuyết lớn như học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, học thuyết về lợi nhuận, học thuyết về địa tô... Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ *Tư bản* nói chung, C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác như một chỉnh thể làm nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng về vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp khoa học rất lớn. Trong đó, nổi bật là kết quả nghiên cứu,

chỉ ra những đặc điểm kinh tế của độc quyền, độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Với ý nghĩa đó, dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi *kinh tế chính trị Mác - Lênin*.

Sau khi V.I.Lênin qua đời, các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng Cộng sản trên thế giới tiếp tục nghiên cứu và bổ sung, phát triển kinh tế chính trị Mác - Lênin cho đến ngày nay. Cùng với lý luận của các Đảng Cộng sản, hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình được công bố trên khắp thế giới. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh Kinh tế chính trị mácxít (maxist - những người theo chủ nghĩa Mác).

Bên cạnh đó, cũng trong giai đoạn từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XIX, còn có một số lý thuyết kinh tế chính trị của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng (thế kỷ XV-XIX) và kinh tế chính trị tiểu tư sản (cuối thế kỷ thứ XIX). Các lý thuyết này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản song nhìn chung các quan điểm dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nhân loại.

Như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy tư tưởng kinh tế phát triển liên tục trên thế giới, được hình thành, xây dựng bởi C.Mác - Ph.Ăngghen và V.I. Lênin, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có quá trình phát triển không ngừng kể từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

1.2. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu riêng.

Trở lại lịch sử kinh tế chính trị, trước C.Mác, ở mỗi thời kỳ phát triển, có các hướng xác định tìm đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị tương ứng. Chủ nghĩa trọng thương phát hiện đối tượng nghiên cứu trong lĩnh vực lưu thông; chủ nghĩa trọng nông chuyển đối tượng nghiên cứu trong các quan hệ kinh tế ở lĩnh vực nông nghiệp; kinh tế chính trị cổ điển xác định đối tượng nghiên cứu trong nền sản xuất. Mặc dù chưa thật toàn diện, song những tìm kiếm nêu trên có giá trị lịch sử, phản ánh trình độ phát triển từ thô sơ đến từng bước mang tính khoa học của lý luận kinh tế chính trị trước C.Mác.

Hộp 1.1. Quan niệm của A.Smith về Kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị là một ngành khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mục tiêu, thứ nhất là tạo ra nguồn thu nhập dồi dào và sinh kế phong phú cho người dân, hay chính xác hơn là tạo điều kiện để người dân tự tạo ra thu nhập và sinh kế cho bản thân mình, thứ hai là tạo ra khả năng có được nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn bộ nhân dân để thực hiện nhiệm vụ công. Kinh tế chính trị hướng tới làm cho cả người dân cũng như quốc gia trở nên giàu có.

Kế thừa những thành tựu khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, bằng cách tiếp cận duy vật về lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen xác định:

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các *quan hệ của sản xuất và trao đổi* trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.

Với quan niệm như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử của kinh tế chính trị học, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị được xác định một cách khoa học, toàn diện ở mức độ khái quát cao, thống nhất biện chứng giữa sản xuất và lưu thông. Điều này thể hiện sự phát triển của lý luận kinh tế chính trị của C.Mác so với các lý luận kinh tế chính trị trước ông.

Luận giải về khoa học kinh tế chính trị, C.Mác và Ph. Ăngghen chỉ ra: kinh tế chính trị có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hoặc theo nghĩa rộng.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị là khoa học kinh tế nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định. Cách tiếp cận này được C.Mác thể hiện rõ nhất trong bộ Tư bản. Cụ thể, C.Mác cho rằng, đối tượng nghiên cứu của bộ Tư bản là các quan hệ sản xuất và trao đổi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích cuối cùng của tác phẩm Tư bản là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội ấy.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: “Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi* những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy, *không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất* cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử... môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính lịch sử... nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung cho sản xuất và trao đổi”¹.

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị không phải là quan hệ thuộc một lĩnh vực, một khía cạnh của nền sản xuất xã hội mà là chỉnh thể thống nhất của các quan hệ sản xuất và trao đổi. Đó là hệ thống các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, các quan hệ trong mỗi khâu và các quan hệ giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là sự thống nhất biện chứng của sản xuất và thị trường.

Kinh tế chính trị không nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sự sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Về khía cạnh này, V.I.Lênin nhấn mạnh thêm: “kinh tế chính trị không nghiên cứu sự sản xuất mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất”². Ở đây thể hiện sự nhất quán trong quan điểm của V.I.Lênin với quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Các quan hệ của sản xuất và trao đổi chịu sự tác động biện chứng của không chỉ bởi trình độ của lực lượng sản xuất mà còn cả kiến trúc thượng tầng tương ứng. Do vậy, khi xác định đối tượng nghiên cứu, kinh tế chính trị Mác - Lênin tất yếu đặt các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với trình độ của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất. Kinh tế chính trị không nghiên cứu yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất, cũng không nghiên cứu biểu hiện cụ thể của kiến trúc thượng tầng mà đặt các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.207, 208.

² V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Maxcova, 1976, t.3, tr.58.

Khái quát: *Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.*

Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi biểu hiện ở những bộ phận như: quan hệ sở hữu; quan hệ quản lý; quan hệ phân phối, phân bổ nguồn lực; quan hệ xã hội trong lưu thông; quan hệ xã hội trong tiêu dùng; quan hệ xã hội trong quản trị phát triển quốc gia; quản trị phát triển địa phương; quan hệ giữa sản xuất và lưu thông; giữa sản xuất và thị trường...

Khi nhấn mạnh việc đặt các quan hệ sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng, kinh tế chính trị Mác - Lênin không xem nhẹ các quan hệ kinh tế khách quan giữa các quá trình kinh tế trong một khâu và giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là một chỉnh thể biện chứng của sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

Trước đây, trong các công trình nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ nhấn mạnh đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là mặt quan hệ sản xuất, mà quan hệ sản xuất thì lại chỉ quy về quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối thu nhập. Cách hiểu này phù hợp với điều kiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không thực sát với quan điểm của các nhà kinh điển của kinh tế chính trị Mác - Lênin nêu trên và không thực sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Các nhà kinh điển khẳng định, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi nghĩa là mặt xã hội của sự thống nhất biện chứng của cả sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng. Đây là quan điểm khoa học và phản ánh đúng với thực tiễn vận động của nền sản xuất xã hội có sự vận hành của các quy luật thị trường.

1.2.2. Mục đích nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mục đích nghiên cứu ở cấp độ cao nhất của kinh tế chính trị Mác - Lênin là nhằm phát hiện ra các quy luật chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi. Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy, tạo động lực để không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội thông qua việc giải quyết các quan hệ lợi ích.

Mục đích xuyên suốt của Kinh tế chính trị Mác - Lênin không chỉ

hướng đến việc thúc đẩy sự giàu có mà hơn thế, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn hướng tới cung cấp cơ sở khoa học góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội. Kinh tế chính trị Mác - Lênin không phải là khoa học về kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Quy luật kinh tế:

Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế trong nền sản xuất xã hội tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội ấy.

Tương tự như các quy luật xã hội khác sự tác động và phát huy vai trò của quy luật kinh tế đối với sản xuất và trao đổi thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những động cơ lợi ích khác nhau.

Quy luật kinh tế tác động vào các động cơ lợi ích và quan hệ lợi ích của con người, từ đó mà điều chỉnh hành vi của họ. Khi vận dụng đúng các quy luật kinh tế, sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh khách quan, đúng đắn tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội. Thông qua đó thúc đẩy sự giàu có và văn minh của xã hội.

Giữa quy luật kinh tế và chính sách kinh tế có sự phân biệt. Chính sách kinh tế cũng tác động vào các quan hệ lợi ích, nhưng sự tác động đó mang tính chủ quan.

Hộp 1.2. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế

Quy luật kinh tế tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người không thể thủ tiêu quy luật kinh tế, nhưng có thể nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ lợi ích của mình. Khi vận dụng không phù hợp, con người phải thay đổi hành vi của mình chứ không thay đổi được quy luật.

Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế. Chính sách kinh tế vì thế có thể phù hợp, hoặc không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Khi chính sách không phù hợp, chủ thể ban hành chính sách có thể ban hành chính sách khác để thay thế.

Giá trị khoa học của kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện ở chỗ phát hiện ra những nguyên lý và quy luật chi phối các quan hệ lợi ích giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin do đó, tạo cơ sở lý luận khoa học cho việc xây

dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia phù hợp với những giai đoạn phát triển nhất định. Đường lối, chính sách phản ánh đặc trưng chế độ chính trị, định hướng con đường phát triển của quốc gia đó. Sẽ là thiếu khách quan nếu đối lập cực đoan kinh tế chính trị Mác - Lênin với các khoa học kinh tế khác. Tương tự, sẽ rất khó có được tầm nhìn khi phủ định giá trị của kinh tế chính trị Mác - Lênin đối với phát triển.

Vì vậy, từng thành viên trong xã hội cần nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác - Lênin để có cơ sở lý luận khoa học cho việc giải quyết những mối quan hệ lợi ích trong phát triển quốc gia cũng như hoạt động gắn với đời sống của mỗi con người.

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học có phương pháp nghiên cứu riêng.

Để nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin cần vận dụng thành thạo phép biện chứng duy vật và nhiều phương pháp nghiên cứu chuyên ngành thích hợp.

Vận dụng thành thạo phép biện chứng duy vật để thấy được các hiện tượng và quá trình kinh tế hình thành, phát triển, chuyển hóa không ngừng, giữa chúng có mối liên hệ tác động biện chứng với nhau, các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi ứng với từng điều kiện cụ thể nhất định luôn thuộc về một chỉnh thể những mối liên hệ trong nền sản xuất xã hội tương ứng với những trình độ phát triển, trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Để nhận thức được các hiện thực kinh tế khách quan và khái quát thành các khái niệm, phạm trù khoa học kinh tế chính trị, cùng với việc vận dụng phép biện chứng duy vật, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn yêu cầu sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu thích hợp như: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử, thống kê, so sánh, phân tích tổng hợp, quy nạp diễn dịch, hệ thống hóa, mô hình hóa, khảo sát, tổng kết thực tiễn... Đây là những phương pháp phổ biến được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội.

Trong đó, phương pháp trừu tượng hóa khoa học được sử dụng như một phương pháp chủ yếu của kinh tế chính trị Mác - Lênin bởi vì các nghiên cứu của khoa học này không thể được tiến hành trong các phòng thí nghiệm, không thể sử dụng các thiết bị kỹ thuật như trong nghiên cứu khoa học tự nhiên. Mặt khác, các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, các quá trình kinh tế luôn phức tạp, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác

nhau, nên việc sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học giúp cho việc nghiên cứu trở nên đơn giản hơn, nhanh chóng tiếp cận được bản chất đối tượng nghiên cứu.

Trừu tượng hóa khoa học là phương pháp được tiến hành bằng cách nhận ra và gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời, gián tiếp trên cơ sở đó tách ra được những dấu hiệu điển hình, bền vững, ổn định, trực tiếp của đối tượng nghiên cứu. Từ đó nắm được bản chất, khái quát thành các phạm trù, khái niệm và phát hiện được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Để sử dụng tốt phương pháp trừu tượng hóa khoa học, cần có kỹ năng khoa học xác định đúng giới hạn của sự trừu tượng hóa. Việc loại bỏ những hiện tượng tạm thời, ngẫu nhiên phải đảm bảo yêu cầu không làm sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu. Không được tùy tiện loại bỏ yếu tố phản ánh trực tiếp bản chất của đối tượng nghiên cứu; càng không được tùy tiện giữ lại những hiện tượng, yếu tố tạm thời cần phải được gạt ra khỏi quá trình nghiên cứu. Giới hạn của sự trừu tượng hóa phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu. Thí dụ, để nghiên cứu tìm ra bản chất của quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động với người sử dụng sức lao động trong một điều kiện tổ chức sản xuất nhất định, có thể gạt bỏ đi yếu tố mang tính tình cảm cá nhân giữa hai chủ thể này, song không thể gạt bỏ lợi ích kinh tế mà mỗi chủ thể sẽ nhận được trong mối quan hệ đó. Việc gạt bỏ yếu tố lợi ích ra khỏi quá trình nghiên cứu sẽ làm thay đổi bản chất, quan hệ đó không còn là quan hệ lợi ích kinh tế nữa.

Ngày nay, với sự phát triển hết sức phức tạp của các quan hệ kinh tế, ngoài các phương pháp nghiên cứu đặc thù, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn yêu cầu sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu liên ngành, các phương pháp nghiên cứu hiện đại, nghiên cứu dựa trên bằng chứng, tổng kết thực tiễn để làm cho các kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin gắn bó mật thiết với thực tiễn.

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.3.1. Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học kinh tế cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất

và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những trình độ phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức mở về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, về lịch sử phát triển các quan hệ của sản xuất và trao đổi của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản được khái quát, phản ánh từ hiện tượng kinh tế mang tính biểu hiện trên bề mặt xã hội. Trên cơ sở hệ thống những tri thức khoa học như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần làm phong phú tri thức, tư duy lý luận của người lao động và toàn xã hội, sự hiểu biết của mỗi cá nhân về các quan hệ kinh tế, những triển vọng, xu hướng phát triển kinh tế xã hội vốn vận động phức tạp, đan xen, tưởng như rất hỗn độn trên bề mặt xã hội nhưng thực chất chúng đều tuân thủ các quy luật nhất định. Từ đó, nhận thức được ở tầng sâu hơn, xuyên qua các quan hệ phức tạp như vậy, nhận thức được các quy luật và tính quy luật

1.3.2. Chức năng thực tiễn

Trên cơ sở nhận thức được mở rộng, làm phong phú, trở nên sâu sắc do được tiếp nhận những tri thức là kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin, người lao động cũng như những nhà hoạch định chính sách hình thành được năng lực, kỹ năng vận dụng các quy luật kinh tế vào trong thực tiễn hoạt động lao động cũng như quản trị quốc gia của mình.

Việc vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, theo nghĩa đó, thực hiện chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội. Kinh tế chính trị tham gia đắc lực vào sự hình thành phương pháp luận, cơ sở khoa học để giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển, tạo động lực thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội sáng tạo, từ đó cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội.

Đối với sinh viên nói riêng, kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm sáng tạo cao cả của mình. Từ đó mà xây dựng tư duy và tầm nhìn, kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực ngành nghề của đời sống xã hội

phù hợp với quy luật khách quan. Thông qua đó đóng góp xứng đáng vào sự phát triển chung của xã hội.

1.3.3. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng mới cho những người lao động tiên bộ, biết quý trọng thành quả lao động của bản thân và của xã hội, yêu chuộng tự do, hòa bình, củng cố niềm tin cho sự phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng lý tưởng khoa học cho những chủ thể có mong muốn thực hành xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế có hệ thống phạm trù, khái niệm khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và căn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa này, kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc nhận diện sâu hơn nội hàm khoa học của các khái niệm, phạm trù của các khoa học kinh tế chuyên ngành trong bối cảnh ngày nay. Thí dụ, lý thuyết tiền tệ của kinh tế học cũng nghiên cứu về tiền, chỉ ra các chức năng của tiền tệ. Tuy nhiên, để hiểu được cội nguồn bản chất của tiền trong tiến trình phát triển của sản xuất và trao đổi, mối quan hệ giữa tiền và thế giới hàng hóa phản ánh bản chất nào và vì sao tiền tệ lại có các chức năng khách quan ấy mà không phải do tâm lý chủ quan thừa nhận, vì sao tiền có thể mua được các loại hàng hóa... thì đòi hỏi phải dựa trên nền tảng lý luận của kinh tế chính trị. Do vậy, chức năng phương pháp luận cần được kết hợp khi nghiên cứu các khoa học kinh tế chuyên ngành

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học được bắt nguồn từ sự kế thừa những kết quả khoa học của kinh tế chính trị nhân loại, do C.Mác - Ph. Ăng ghen sáng lập, được Lênin và các đảng cộng sản, công nhân quốc

tế bổ sung phát triển cho đến ngày nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất xã hội gắn với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất xã hội đó.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Kinh tế chính trị, chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa trọng nông, kinh tế chính trị tư sản cổ điển, kinh tế chính trị Mác - Lênin, quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, trừu tượng hóa khoa học, quy luật kinh tế.

Vấn đề thảo luận:

Thảo luận trong nhóm để làm rõ sự liên hệ giữa kinh tế chính trị Mác - Lênin với dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
2. Đối tượng nghiên cứu, mục đích và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
3. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin?

Tài liệu học tập

1. Robert B.Ekelund, JR và Robert F.Hébert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Bản tiếng Việt, Nxb Thống kê, H.
2. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb Lý luận Chính trị, H.
3. C.Mác- Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, tr.207-208, tập 23, tr.1-59, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, H.
4. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 3, tr.58, Nxb Tiến bộ Maxcova, 1976, M.

Chương 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Sau khi đã hiểu được về sự hình thành, phát triển, đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin, chương 2 cung cấp một cách có hệ thống về lý luận giá trị lao động của C.Mác thông qua các phạm trù cơ bản về hàng hóa, tiền tệ, giá cả, quy luật giá trị, tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, năng suất lao động... giúp nhận thức một cách cơ bản cơ sở lý luận của các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Trên cơ sở đó, góp phần vận dụng để hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan của công dân khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung. Đây cũng là căn cứ mà trên đó có thể tiếp tục bổ sung, làm sâu sắc hơn một số khía cạnh lý luận của C.Mác về hàng hóa, giá trị hàng hóa mà thời C.Mác, do hoàn cảnh khách quan, chưa nghiên cứu như trong điều kiện nền kinh tế thị trường với những quy luật của kinh tế thị trường hiện nay.

Phù hợp với mục đích nêu trên, nội dung của chương 2 sẽ được trình bày gồm hai phần trọng tâm: *i)* Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. Nội dung này sẽ nhấn mạnh những vấn đề lý luận thuộc học thuyết giá trị của C.Mác, trong đó có chú ý tới khía cạnh làm sâu sắc hơn quan điểm của C.Mác về sự phong phú của thế giới hàng hóa trong bối cảnh ngày nay; *ii)* Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. Nội dung này cung cấp các tri thức cơ bản về thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường và các quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường. Đây là sự bổ sung làm rõ hơn lý luận của C.Mác trong bối cảnh ngày nay. Trên cơ sở hệ thống lý luận này, có thể hiểu biết tri thức lý luận nền tảng cho nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

2.1.1. Sản xuất hàng hóa

Khái niệm sản xuất hàng hóa

Theo C.Mác, sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích trao đổi, mua bán.

Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa không xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của xã hội loài người. Nền kinh tế hàng hóa có thể hình thành và phát triển khi có các điều kiện:

Một là, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hóa của những người sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Khi đó, mỗi người thực hiện sản xuất một hoặc một số loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của họ lại yêu cầu nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu của mình, tất yếu những người sản xuất phải trao đổi sản phẩm với nhau.

Hai là, sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất.

Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho giữa những người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi, mua bán, tức là phải trao đổi dưới hình thức hàng hóa. C.Mác viết: “chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa”³. Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa những người sản xuất là điều kiện đủ để nền sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển.

Trong lịch sử, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất hiện khách quan dựa trên sự tách biệt về sở hữu. Xã hội loài người càng phát triển, sự tách biệt về sở hữu càng sâu sắc, hàng hóa được sản xuất ra càng phong phú.

Khi còn sự tồn tại của hai điều kiện nêu trên, con người không thể dùng ý chí chủ quan mà xóa bỏ nền sản xuất hàng hóa được. Việc cố tình xóa bỏ nền sản xuất hàng hóa, sẽ làm cho xã hội đi tới chỗ khan hiếm và khủng hoảng. Với ý nghĩa đó, cần khẳng định, nền sản xuất hàng hóa có ưu thế tích cực vượt trội so với nền sản xuất tự cấp, tự túc.

2.1.2. Hàng hóa

2.1.2.1. Khái niệm và thuộc tính của hàng hóa

* Khái niệm hàng hóa

³ C.Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1993, t. 23, tr. 72.

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Sản phẩm của lao động là hàng hóa khi nhằm đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường. Hàng hóa có thể ở dạng vật thể hoặc phi vật thể.

* Thuộc tính của hàng hóa

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

- *Giá trị sử dụng của hàng hóa*

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của sản phẩm, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

Nhu cầu đó có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần; có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân, có thể là nhu cầu cho sản xuất.

Giá trị sử dụng chỉ được thực hiện trong việc sử dụng hay tiêu dùng. Nền sản xuất càng phát triển, khoa học, công nghệ càng hiện đại, càng giúp cho con người phát hiện ra nhiều và phong phú hơn các giá trị sử dụng của sản phẩm.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua. Cho nên, nếu là người sản xuất, phải chú ý hoàn thiện giá trị sử dụng của hàng hóa do mình sản xuất ra sao cho ngày càng đáp ứng nhu cầu khắt khe và tinh tế hơn của người mua.

- *Giá trị của hàng hóa*

Để nhận biết được thuộc tính giá trị, xét trong quan hệ trao đổi.

Thí dụ, có một quan hệ trao đổi như sau: $xA=yB$

Ở đây, số lượng x đơn vị hàng hóa A, được trao đổi lấy số lượng y đơn vị hàng hóa B. Tỷ lệ trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau này được gọi là giá trị trao đổi.

Vấn đề đặt ra là: tại sao giữa các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được với nhau, với những tỷ lệ nhất định?.

Sở dĩ các hàng hóa trao đổi được với nhau là vì giữa chúng có một điểm chung. Điểm chung đó không phải là giá trị sử dụng mặc dù giá trị sử dụng là yếu tố cần thiết để quan hệ trao đổi được diễn ra. Điểm chung đó phải nằm ở trong cả hai hàng hóa.

Nếu gạt giá trị sử dụng hay tính có ích của các sản phẩm sang một bên thì giữa chúng có điểm chung duy nhất: đều là sản phẩm của lao động;

một lượng lao động bằng nhau đã hao phí để tạo ra số lượng các giá trị sử dụng trong quan hệ trao đổi đó.

Trong trường hợp quan hệ trao đổi đang xét, lượng lao động đã hao phí để tạo ra x đơn vị hàng hóa A đúng bằng lượng lao động đã hao phí để tạo ra y đơn vị hàng hóa B. Đó là cơ sở để các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau trao đổi được với nhau theo tỷ lệ nhất định; một thực thể chung giống nhau là lao động xã hội đã hao phí để sản xuất ra các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau. Lao động xã hội đã hao phí để tạo ra hàng hóa là giá trị hàng hóa.

Giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất, trao đổi hàng hóa và là phạm trù có tính lịch sử. Khi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa, khi đó có phạm trù giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của trao đổi. Khi trao đổi người ta ngầm so sánh lao động đã hao phí ẩn dấu trong hàng hóa với nhau.

Trong thực hiện sản xuất hàng hóa, để thu được hao phí lao động đã kết tinh người sản xuất phải chú ý hoàn thiện giá trị sử dụng để được thị trường chấp nhận. Hàng hóa phải được bán đi.

Hộp 2.1 Một số quan niệm về hàng hóa trong kinh tế học

Hàng cá nhân là một loại hàng hóa mà nếu được một người tiêu dùng rồi thì người khác không thể dùng được nữa. Kem là một loại hàng cá nhân. Khi bạn ăn cái kem của mình thì người bạn của bạn sẽ không lấy que kem đó mà ăn nữa. Khi ta mặc áo quần, thì bất kể ai khác đều không được cùng lúc mặc những quần áo đó nữa.

Hàng công cộng là một loại hàng hóa mà thậm chí nếu có một người dùng rồi, thì những người khác vẫn còn dùng được. Bầu không khí trong sạch là một loại hàng hóa công cộng. Quốc phòng hoặc an toàn công cộng cũng vậy. Nếu như các lực lượng vũ trang bảo vệ đất nước khỏi hiểm nguy, thì việc bạn hưởng an toàn không vì lý do nào lại cản trở những người khác cũng hưởng an toàn.

Hàng khuyến dụng là những hàng hóa mà xã hội nghĩ rằng người dân nên tiêu dùng hoặc tiếp nhận, cho dù thu nhập của họ ở mức nào đi chăng nữa. Hàng khuyến dụng thường bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở và thực phẩm. Mọi người nên có đầy đủ nơi ăn chốn ở và tiến hành các bước để đảm bảo điều đó.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992, trang 71, 72, 74.

2.1.2.2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa với lao động sản xuất hàng hóa, C.Mác phát hiện ra rằng, sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt: mặt *cụ thể* và mặt *trừu tượng* của lao động.

- Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, đối tượng lao động, công cụ, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Các loại lao động cụ thể khác nhau tạo ra những sản phẩm có giá trị sử dụng khác nhau. Phân công lao động xã hội càng phát triển, xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng, càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau.

- Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá không kể đến hình thức cụ thể của nó; đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hoá về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá.

Đến đây, có thể nêu, giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Lao động trừu tượng là cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau.

Trước C.Mác, D.Ricardo cũng đã thấy được các thuộc tính của hàng hóa. Nhưng D.Ricardo lại không thể lý giải thích được vì sao lại có hai thuộc tính đó. Vượt lên so với lý luận của D.Ricardo, C.Mác phát hiện, cùng một hoạt động lao động nhưng hoạt động lao động đó có tính hai mặt. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Phát hiện này là cơ sở để C.Mác phân tích một cách khoa học sự sản xuất giá trị thặng dư sẽ được nghiên cứu tại chương 3.

Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa bởi việc sản xuất cái gì, như thế nào là việc riêng của mỗi chủ thể sản xuất.

Lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất

hàng hóa, bởi lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Do yêu cầu của mối quan hệ này, việc sản xuất và trao đổi phải được xem là một thể thống nhất trong nền kinh tế hàng hóa. Lợi ích của người sản xuất thống nhất với lợi ích của người tiêu dùng. Người sản xuất phải thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người tiêu dùng, người tiêu dùng đến lượt mình lại thúc đẩy sự phát triển sản xuất. Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra không phù hợp với nhu cầu xã hội, hoặc khi mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí mà xã hội có thể chấp nhận được. Khi đó, sẽ có một số hàng hóa không bán được. Nghĩa là có một số hao phí lao động cá biệt không được xã hội thừa nhận. Mâu thuẫn này tạo ra nguy cơ khủng hoảng tiềm ẩn.

2.2.1.3. Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

- Lượng giá trị của hàng hóa

Giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội, trừu tượng của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động đã hao phí để tạo ra hàng hóa.

Lượng lao động đã hao phí được tính bằng thời gian lao động. Thời gian lao động này phải được xã hội chấp nhận, không phải là thời gian lao động của đơn vị sản xuất cá biệt, mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình.

Trong thực hành sản xuất, người sản xuất thường phải tích cực đổi mới, sáng tạo nhằm giảm thời gian hao phí lao động cá biệt tại đơn vị sản xuất của mình xuống mức thấp hơn mức hao phí trung bình cần thiết. Khi đó sẽ có được ưu thế trong cạnh tranh.

Xét về mặt cấu thành, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa được sản xuất ra bao hàm: hao phí lao động quá khứ (chứa trong các yếu tố vật tư, nguyên nhiên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó) + hao phí lao động mới kết tinh thêm.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa được đo lường bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, cho nên, về nguyên

tắc, những nhân tố nào ảnh hưởng tới lượng thời gian hao phí xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa tất sẽ ảnh hưởng tới lượng giá trị của đơn vị hàng hóa. Có những nhân tố chủ yếu sau:

Một là, năng suất lao động.

Năng suất lao động là là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Năng suất lao động tăng lên sẽ làm giảm lượng thời gian hao phí lao động cần thiết trong một đơn vị hàng hóa. Do vậy, năng suất lao động tăng lên, sẽ làm cho lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm xuống. “Như vậy là đại lượng giá trị của một hàng hóa thay đổi theo tỷ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hóa đó và tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động”⁴

Vì vậy, trong thực hành sản xuất, kinh doanh cần chú ý, để có thể giảm hao phí lao động cá biệt, cần phải thực hiện các biện pháp để góp phần tăng năng suất lao động.

Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động gồm: *i)* trình độ khéo léo trung bình của người lao động; *ii)* mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ; *iii)* sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất; *iv)* quy mô và hiệu xuất của tư liệu sản xuất; *v)* các điều kiện tự nhiên.

Khi xem xét về mối quan hệ giữa tăng năng suất với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa, cần chú ý thêm về mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa.

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động trong sản xuất.

Tăng cường độ lao động là tăng mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động. Trong chừng mực xét riêng vai trò của cường độ lao động, việc tăng cường độ lao động làm cho tổng số sản phẩm tăng lên. Tổng lượng giá trị của tất cả các hàng hóa gộp lại tăng lên. Song, lượng thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất một đơn vị hàng hóa không thay đổi. Do chỗ, tăng cường độ lao động chỉ nhấn mạnh tăng mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động thay vì lười biếng mà sản xuất ra số lượng hàng hóa ít hơn.

⁴ C.Mác-Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1993, H.

Tuy nhiên, trong điều kiện trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp, việc tăng cường độ lao động cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra số lượng các giá trị sử dụng nhiều hơn, góp phần thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của xã hội. Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố sức khỏe, thể chất, tâm lý, trình độ tay nghề thành thạo của người lao động, công tác tổ chức, kỷ luật lao động... Nếu giải quyết tốt những vấn đề này thì người lao động sẽ thao tác nhanh hơn, thuần thục hơn, tập trung hơn, do đó tạo ra nhiều hàng hóa hơn.

Hai là, tính chất phức tạp của lao động.

Căn cứ vào mức độ phức tạp của lao động mà chia thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thao tác được.

Lao động phức tạp là những hoạt động lao động yêu cầu phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân bội lên. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để cả nhà quản trị và người lao động xác định mức thù lao cho phù hợp với tính chất của hoạt động lao động trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội.

2.1.3. Tiền tệ

2.1.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền

Giá trị của hàng hóa là trừu tượng, chúng ta không nhìn thấy giá trị như nhìn thấy hình dáng hiện vật của hàng hóa; giá trị của hàng hóa chỉ được bộc lộ ra trong quá trình trao đổi thông qua các hình thái biểu hiện của nó. Theo tiến trình lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, những hình thái của giá trị cũng trải qua quá trình phát triển từ thấp tới cao. Quá trình này cũng chính là lịch sử hình thành tiền tệ. Nghiên cứu lịch sử hình thành tiền tệ sẽ giúp lý giải một cách khoa học nguyên nhân vì sao tiền có thể mua được hàng hóa. Cụ thể:

- Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

Đây là hình thái ban đầu của giá trị xuất hiện trong thời kỳ sơ khai của trao đổi hàng hóa. Khi đó, việc trao đổi giữa các hàng hóa với nhau mang tính ngẫu nhiên. Người ta trao đổi trực tiếp hàng hóa này lấy hàng hóa khác.

Thí dụ, có phương trình trao đổi như sau: $1A = 2B$.

Ở đây, giá trị ẩn chứa trong hàng hóa A được biểu hiện ra ở hàng hóa B; với thuộc tính tự nhiên của mình, hàng hóa B trở thành hiện thân của giá trị của hàng hóa A. Sở dĩ như vậy là vì bản thân hàng hóa B cũng có giá trị. Hàng hóa A mà giá trị sử dụng của nó được dùng để biểu hiện giá trị của hàng hóa B được gọi là hình thái vật ngang giá.

- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng

Khi trình độ phát triển của sản xuất hàng hóa được nâng lên, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể được đặt trong mối quan hệ với nhiều hàng hóa khác. Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng xuất hiện.

Thí dụ: $1A = 2B$; hoặc $= 3C$; hoặc $= 5D$; hoặc $= \dots$

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn. Trong đó, giá trị của 1 đơn vị hàng hóa A được biểu hiện ở 2 đơn vị hàng hóa B hoặc 3 đơn vị hàng hóa C; hoặc 5D hoặc...

Hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hóa khác nhau. Hạn chế của hình thái này ở chỗ vẫn chỉ là trao đổi trực tiếp với những tỷ lệ chưa cố định.

- Hình thái chung của giá trị

Việc trao đổi trực tiếp sẽ trở nên không còn thích hợp khi trình độ sản xuất hàng hóa phát triển cao hơn, chủng loại hàng hóa càng phong phú hơn. Trình độ sản xuất này thúc đẩy sự hình thành hình thái chung của giá trị.

Thí dụ: $2B$; hoặc $3C$; hoặc $5D$; hoặc $\dots = 1A$.

Ở đây, giá trị của các hàng hóa B; hàng hóa C; hàng hóa D hoặc nhiều hàng hóa khác đều biểu thị giá trị của chúng ở một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung là hàng hóa A. Tuy vậy, giữa các vùng lãnh thổ khác nhau trong cùng một quốc gia có thể có những quy ước khác nhau về loại hàng hóa làm vật ngang giá chung. Khắc phục hạn chế này, hình thái giá trị

phát triển hơn xuất hiện.

- *Hình thái tiền*

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hóa và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình hình có nhiều vật làm ngang giá chung sẽ gây trở ngại cho trao đổi giữa các địa phương trong một quốc gia. Do đó, đòi hỏi khách quan là cần có một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất.

Thí dụ: 2B; 3C; 5D;... = 0,1 gr vàng.

Vàng trong trường hợp này trở thành vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Vàng trở thành hình thái tiền của giá trị. Tiền vàng trong trường hợp này trở thành vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa vì tiền có giá trị. Lượng lao động xã hội đã hao phí trong đơn vị tiền được ngầm hiểu đúng bằng lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra các đơn vị hàng hóa tương ứng khi đem đặt trong quan hệ với tiền.

Như vậy, tiền, về bản chất, là một loại hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Tiền là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa. Hình thái giản đơn là mầm mống sơ khai của tiền.

Hộp 2.2. Quan niệm về tiền trong kinh tế vi mô

Tiền là bất cứ một phương tiện nào được thừa nhận chung để thanh toán cho việc giao hàng hoặc để thanh toán nợ nần. Nó là phương tiện trao đổi. Những chiếc răng chó ở quần đảo Admiralty, các vỏ sò ở một số vùng châu Phi, vàng thế kỷ 19 đều là các ví dụ về tiền. Điều cần nói không phải hàng hóa vật chất phải sử dụng mà là qui ước xã hội cho rằng nó sẽ được thừa nhận không bàn cãi với tư cách là một phương tiện thanh toán.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1992, trang 70.

2.1.3.2. Chức năng của tiền

Tiền có năm chức năng như sau:

- *Thước đo giá trị*

Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác.

Muốn đo lường giá trị của các hàng hóa, bản thân tiền phải có giá trị. Để thực hiện chức năng đo lường giá trị, không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với một lượng vàng nhất định một cách tương đương. Sở dĩ có thể thực hiện được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ này là thời gian lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó.

Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.

Giá cả hàng hóa như vậy, là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không thay đổi, nếu giá trị của hàng hóa càng lớn thì giá cả của hàng hóa càng cao và ngược lại. Giá cả của hàng hóa có thể lên xuống do tác động bởi nhiều yếu tố như:

Giá trị của hàng hóa;

Giá trị của tiền;

Ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu.

- Phương tiện lưu thông

Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

Để thực hiện chức năng làm phương tiện lưu thông, yêu cầu phải có tiền mặt (tiền đúc bằng kim loại, tiền giấy). Trong thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Đây là cơ sở cho việc các quốc gia công nhận và phát hành các loại tiền giấy khác nhau. Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền làm cho quá trình trao đổi, mua bán trở nên thuận lợi, mặt khác, đồng thời làm cho hành vi mua, hành vi bán tách rời về không gian và thời gian. Do đó, có thể tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

- Phương tiện cất trữ

Thực hiện phương tiện cất trữ, tiền rút ra khỏi quá trình lưu thông để đi vào cất trữ. Thực hiện phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị như tiền vàng, tiền bạc. Tiền cất trữ có tác dụng là dự trữ tiền cho lưu thông, sẵn sàng tham gia lưu thông. Khi sản xuất hàng hóa phát triển, lượng hàng hóa nhiều hơn, tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nền sản xuất giảm, lượng hàng hóa giảm, một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông, đi vào cất trữ.

- Phương tiện thanh toán

Tiền được dùng để trả nợ, trả tiền mua chịu hàng hóa... Trong tình hình đó, tiền làm phương tiện thanh toán. Thực hiện chức năng thanh toán, có nhiều hình thức tiền khác nhau được chấp nhận. Chức năng phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng thương mại, tức mua bán thông qua chế độ tín dụng.

Ngày nay việc thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh mẽ người ta có thể sử dụng tiền ghi sổ, hoặc tiền trong tài khoản ngân hàng, tiền điện tử, bitcoin...

- Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Lúc này tiền được dùng làm phương tiện mua bán, thanh toán quốc tế giữa các nước với nhau. Để thực hiện chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

Nội dung trình bày ở mục này thể hiện sự nghiên cứu có tính chất làm rõ thêm một số khía cạnh mà sinh thời, C.Mác chưa có điều kiện nêu ra một cách đầy đủ.

2.1.4.1. Dịch vụ

Dịch vụ là một loại hàng hóa, nhưng đó là loại hàng hóa vô hình.

Để có được các loại dịch vụ, người ta cũng phải hao phí sức lao động và mục đích của việc cung ứng dịch vụ cũng là nhằm thỏa mãn nhu cầu của người có nhu cầu về loại hình dịch vụ đó. Giá trị của dịch vụ cũng là lao động xã hội tạo ra dịch vụ. Giá trị sử dụng của dịch vụ không phải là phục vụ trực tiếp người cung ứng dịch vụ.

Thời kỳ C.Mác nghiên cứu, dịch vụ chưa phát triển mạnh mẽ như ngày nay. Khi đó, khu vực chiếm ưu thế của nền kinh tế vẫn là sản xuất hàng hóa vật thể hữu hình. Khu vực dịch vụ chưa trở thành phổ biến. Cho nên trong lý luận của mình, C.Mác chưa có điều kiện để trình bày về dịch vụ một cách thật sâu sắc. Điều này làm cho nhiều người ngộ nhận cho rằng, C.Mác chỉ biết tới hàng hóa vật thể. Trái lại, theo C.Mác, dịch vụ, nếu đó là dịch vụ cho sản xuất thì nó thuộc khu vực hàng hóa cho sản xuất, còn dịch vụ cho tiêu dùng thì nó thuộc phạm trù hàng hóa cho tiêu dùng. Về tổng

quát, dịch vụ, về thực chất cũng là một kiểu hàng hóa mà thôi.

Khác với hàng hóa thông thường, dịch vụ là hàng hóa không thể cất trữ. Việc sản xuất và tiêu dùng dịch vụ được diễn ra đồng thời. Trong điều kiện ngày nay, do sự phát triển của phân công lao động xã hội dưới tác động của sự phát triển khoa học công nghệ, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong việc thỏa mãn nhu cầu văn minh của con người.

2.1.4.2. Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

Nền sản xuất hàng hóa ngày nay hình thành quan hệ mua bán nhiều yếu tố có đặc điểm nhận dạng khác với hàng hóa thông thường như đã nghiên cứu. Sự khác biệt này xét theo nghĩa chúng có các đặc trưng như: có giá trị sử dụng, có giá cả, có thể trao đổi, mua bán nhưng lại không do hao phí lao động trực tiếp như cách tạo ra các hàng hóa thông thường khác.

Khi xuất hiện hiện tượng trao đổi, mua bán các hàng hóa đặc biệt như vậy, làm cho nhiều người ngộ nhận cho rằng lý luận về hàng hóa của C.Mác không còn phù hợp. Thực chất do họ chưa phân biệt được hàng hóa và những yếu tố khác hàng hóa thông thường. Sau đây sẽ xem xét quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố điển hình đang có nhiều tranh luận hiện nay:

- Quan hệ trong trường hợp trao đổi quyền sử dụng đất

Khi thực hiện mua, bán quyền sử dụng đất, nhiều người lầm tưởng đó là mua bán đất đai. Trên thực tế, họ trao đổi với nhau quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất, có giá trị sử dụng, có giá cả nhưng không do hao phí lao động tạo ra theo cách như các hàng hóa thông thường. Giá cả của quyền sử dụng đất chịu tác động của nhiều yếu tố: giá trị của tiền, quan hệ cung cầu, đầu cơ, sự khan hiếm, do tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, gia tăng dân số...

Trong xã hội hiện đại, xuất hiện hiện tượng một bộ phận xã hội trở nên có số lượng tiền nhiều (theo quan niệm thông thường là giàu có) do mua bán quyền sử dụng đất. Bản chất của hiện tượng này là gì?

Xét về bản chất, số lượng tiền đó chính là hệ quả của việc tiền từ túi chủ thể này, chuyển qua túi chủ thể khác. Tiền trong trường hợp như vậy là phương tiện thanh toán, không phải là thước đo giá trị. Nhưng do thực tế, có nhiều tiền là có thể mua được các hàng hóa khác, nên gây ra sự ngộ

nhận rằng có nhiều giá trị. Do vậy, nhiều người cho rằng đất đai cũng tạo ra giá trị. Thực tế họ chưa phân biệt được giá trị và của cải. Từng cá nhân có thể trở nên giàu có nhờ trao đổi, mua bán quyền sử dụng đất, do so sánh số tiền mà họ bỏ ra với số tiền mà họ thu được là có chênh lệch dương. Xét trên phạm vi toàn xã hội, không thể có một xã hội giàu có nếu chỉ mua, bán quyền sử dụng đất.

- Quan hệ trong trao đổi thương hiệu (danh tiếng)

Ngày nay, thương hiệu của một doanh nghiệp cũng có thể được trao đổi, mua bán, được định giá, tức chúng có giá cả, thậm chí có giá cả cao. Thương hiệu hay danh tiếng, là kết quả của sự nỗ lực của sự hao phí sức lao động của người nắm giữ thương hiệu, thậm chí là của nhiều người. Do đó, giá cả của thương hiệu, nhất là những thương hiệu nổi tiếng thường rất cao. Điểm cần chú ý là, thương hiệu chỉ có thể được hình thành dựa trên một kiểu sản xuất hàng hóa, dịch vụ thực mới có giá cả cao.

Bên cạnh đó, ngày nay có hiện tượng, một số ít cầu thủ bóng đá nổi tiếng cũng được trả giá rất cao khi các câu lạc bộ chuyển nhượng. Sự thực, các câu lạc bộ mua, bán sức lao động để thực hiện hoạt động đá bóng trên sân cỏ. Nhưng do hoạt động đá bóng đó gắn với cơ thể sinh học của cầu thủ, nên người ta nhầm tưởng đó là mua bán danh tiếng của anh ta. Sở dĩ giá cả của các vụ chuyển nhượng các cầu thủ tài năng thường rất cao là vì sự khan hiếm của tài năng và những lợi ích kỳ vọng thu được trong các trận thi đấu có sự tham gia của cầu thủ đó. Giá cả trong các vụ chuyển nhượng như vậy vừa phản ánh giá trị hoạt động lao động đá bóng, vừa phản ánh yếu tố tài năng, vừa phản ánh quan hệ khan hiếm, vừa phản ánh lợi ích kỳ vọng của câu lạc bộ nhận chuyển nhượng.

- Quan hệ trong trao đổi, mua bán chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

Ngày nay, chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các công ty, doanh nghiệp cổ phần phát hành, chứng quyền do các công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận và một số loại giấy tờ có giá (ngân phiếu, thương phiếu) cũng có thể mua bán, trao đổi và đem lại lượng tiền lớn hơn cho người mua, bán.

Chứng khoán, chứng quyền, các loại giấy tờ có giá khác cũng có một số đặc trưng như hàng hóa, mang lại thu nhập cho người mua, bán. Sự phát triển của các giao dịch mua, bán chứng khoán, chứng quyền dần thúc đẩy hình thành một loại thị trường yếu tố có tính hàng hóa phái sinh, phân biệt

với thị trường hàng hóa (dịch vụ thực) - thị trường chứng khoán, chứng quyền. C.Mác gọi những hàng hóa này là tư bản giả, để phân biệt với tư bản tham gia quá trình sản xuất trao đổi hàng hóa thực trong nền kinh tế.

Để có thể được mua, bán, các loại chứng khoán, chứng quyền hoặc giấy tờ có giá đó phải dựa trên cơ sở sự tồn tại của một tổ chức sản xuất kinh doanh có thực. Người ta không mua các loại chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ có giá không gắn với một chủ thể sản xuất kinh doanh thực trong nền kinh tế. Do đó, chứng khoán, chứng quyền là loại yếu tố phái sinh, nó có tính hàng hóa, bản thân chúng không phải là hàng hóa như hàng hóa thông thường.

Sự giàu có của các cá nhân có được do số lượng tiền tăng lên sau mỗi giao dịch cũng thực chất là sự chuyển tiền từ người khác vào trong túi của anh ta. Tiền trong trường hợp này cũng thực hiện chức năng thanh toán, không phản ánh giá trị của chứng khoán. Giá cả của chứng khoán phản ánh lợi ích kỳ vọng mà người mua có thể có được. Xã hội cần phải dựa trên một nền sản xuất có thực mới có thể giàu có được. Toàn thể xã hội không thể giàu có được bằng con đường duy nhất là buôn, bán chứng khoán, chứng quyền.

Mặc dù thị trường chứng khoán, chứng quyền là một kênh rất quan trọng để một số chủ thể làm giàu và thúc đẩy các giao dịch vốn cho nền kinh tế, song thực tế cũng cho thấy, có nhiều người giàu lên, cũng có nhiều người rơi vào tình trạng khánh kiệt khi chứng khoán không mua, bán được.

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Hàng hóa là một trong những yếu tố thị trường, do vậy, việc nghiên cứu hàng hóa không thể tách rời việc nghiên cứu về thị trường. Mặc khác, các loại thị trường là một trong những thực thể của nền kinh tế thị trường nên nghiên cứu về thị trường cũng không thể tách rời việc nghiên cứu nền kinh tế thị trường.

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường

2.2.1.1. Khái niệm và phân loại thị trường

- *Khái niệm thị trường*

Thị trường là tổng hòa những quan hệ kinh tế trong đó nhu cầu của các chủ thể được đáp ứng thông qua việc trao đổi, mua bán với sự xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ tương ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội.

Như vậy, thị trường có thể được nhận diện ở cấp độ cụ thể, quan sát được như chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, phòng giao dịch hay siêu thị và nhiều hình thức tổ chức giao dịch, mua bán khác.

Ở cấp độ trừu tượng hơn, thị trường cũng có thể được nhận diện thông qua các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa, dịch vụ trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả; quan hệ hàng - tiền; quan hệ giá trị, giá trị sử dụng; quan hệ hợp tác, cạnh tranh; quan hệ trong nước, ngoài nước... Đây cũng là các yếu tố của thị trường.

Hộp 2.3. Một quan niệm khác về thị trường

Thị trường là sự biểu hiện thu gọn của quá trình mà thông qua đó các quyết định của các gia đình về tiêu dùng các mặt hàng nào, các quyết định của các công ty về sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và các quyết định của người công nhân về việc làm bao lâu cho ai đều được dung hòa bằng sự điều chỉnh giá cả.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, *Kinh tế học, tập 2*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992, trang 11.

- Phân loại thị trường

Căn cứ theo đối tượng trao đổi, mua bán cụ thể, có các loại thị trường như: thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ. Trong mỗi loại thị trường này lại có thể cụ thể ra thành các thị trường theo các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau rất phong phú.

Căn cứ vào phạm vi các quan hệ, có các loại thị trường trong nước, thị trường thế giới.

Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán, có thị trường tư liệu tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất.

Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành, chia ra thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền).

Ngày nay, các nền kinh tế phát triển ngày càng nhanh và phức tạp hơn, do đó hệ thống thị trường cũng biến đổi phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, để tổ chức có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đòi hỏi phải hiểu rõ về bản chất hệ thống thị trường, những quy luật kinh tế cơ bản của thị trường và các vấn đề liên quan khác.

2.2.1.2. Vai trò của thị trường

Xét trong mối quan hệ với thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hóa (dịch vụ) cũng như thúc đẩy tiến bộ xã hội, vai trò chủ yếu của thị trường có thể được khái quát như sau:

Một là, thị trường thực hiện giá trị hàng hóa, là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển.

Giá trị của hàng hóa được thực hiện thông qua trao đổi. Việc trao đổi phải được diễn ra ở thị trường. Thị trường là môi trường để các chủ thể thực hiện giá trị hàng hóa. Sản xuất hàng hóa càng phát triển, sản xuất ra càng nhiều hàng hóa, dịch vụ thì càng đòi hỏi thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn. Sự mở rộng thị trường đến lượt nó lại thúc đẩy trở lại sản xuất phát triển. Vì vậy, thị trường là môi trường, là điều kiện không thể thiếu được của quá trình sản xuất kinh doanh.

Thị trường là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng. Thị trường đặt ra các nhu cầu cho sản xuất cũng như nhu cầu tiêu dùng. Vì vậy, thị trường có vai trò thông tin, định hướng cho mọi nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Hai là, thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.

Thị trường thúc đẩy các quan hệ kinh tế không ngừng phát triển. Do đó, đòi hỏi các thành viên trong xã hội phải không ngừng nỗ lực, sáng tạo để thích ứng được với sự phát triển của thị trường. Sự sáng tạo được thị trường chấp nhận, chủ thể sáng tạo sẽ được thụ hưởng lợi ích tương xứng. Khi lợi ích được đáp ứng, động lực cho sự sáng tạo được thúc đẩy. Cứ như vậy, kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội.

Thông qua thị trường, các nguồn lực cho sản xuất được điều tiết, phân bổ tới các chủ thể sử dụng hiệu quả, thị trường tạo ra cơ chế để lựa chọn các chủ thể có năng lực sử dụng nguồn lực hiệu quả trong nền sản xuất.

Ba là, thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Xét trong phạm vi quốc gia, thị trường làm cho các quan hệ sản xuất lưu thông, phân phối, tiêu dùng trở thành một thể thống nhất. Thị trường không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Thị trường gắn kết mọi chủ thể giữa các khâu, giữa các vùng miền vào một chỉnh thể thống nhất.

Xét trong quan hệ với nền kinh tế thế giới, thị trường tạo ra sự gắn

kết nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới. Các quan hệ sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng không chỉ bó hẹp trong phạm vi nội bộ quốc gia, mà thông qua thị trường, các quan hệ đó có sự kết nối, liên thông với các quan hệ trên phạm vi thế giới. Với vai trò này, thị trường góp phần thúc đẩy sự gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Vai trò của thị trường luôn không tách rời với cơ chế thị trường. Thị trường trở nên sống động bởi có sự vận hành của cơ chế thị trường.

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Cơ chế thị trường là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động, thông tin, trí tuệ.. trong nền kinh tế thị trường. Đây là một kiểu cơ chế vận hành nền kinh tế mang tính khách quan, do bản thân nền sản xuất hàng hóa hình thành. Cơ chế thị trường được A.Smith ví như là một bàn tay vô hình có khả năng tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế.

2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường

2.2.2.1. Nền kinh tế thị trường

*** Khái niệm**

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Sự hình thành kinh tế thị trường là khách quan trong lịch sử: từ kinh tế tự nhiên, tự túc, kinh tế hàng hóa rồi từ kinh tế hàng hóa phát triển thành kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường cũng trải qua quá trình phát triển ở các trình độ khác nhau từ kinh tế thị trường sơ khai đến kinh tế thị trường hiện đại ngày nay. Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại.

*** Đặc trưng phổ biến của nền kinh tế thị trường**

Kinh tế thị trường đã phát triển qua nhiều giai đoạn với nhiều mô hình khác nhau, các nền kinh tế thị trường có những đặc trưng chung bao gồm:

Thứ nhất, có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở

hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ...

Thứ ba, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi nhuận và lợi ích kinh tế - xã hội khác; nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý, chức năng kinh tế; thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế;

Thứ tư, là nền kinh tế mở, thị trường trong nước quan hệ mật thiết với thị trường quốc tế.

Các đặc trưng trên mang tính phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, tùy theo chế độ chính trị xã hội của mỗi quốc gia, ngoài những đặc trưng chung, mỗi nền kinh tế thị trường quốc gia có thể có đặc trưng riêng, tạo nên tính đặc thù và các mô hình kinh tế thị trường khác nhau.

Hộp 2.4. Quan niệm của P. Samuelson về nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế trong đó các cá nhân và các hãng tư nhân đưa ra các quyết định chủ yếu về sản xuất và tiêu dùng. Các hãng sản xuất hàng tiêu dùng thu được lợi nhuận cao nhất bằng các kỹ thuật sản xuất có chi phí thấp nhất.

Nguồn: P.Samuelson, *Kinh tế học*, tập 1, bản dịch tiếng Việt, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1997, tr. 35.

*** Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường**

Nền kinh tế thị trường có nhiều ưu thế, tuy nhiên, nó cũng có những khuyết tật. Những ưu thế và khuyết tật đó là :

- Ưu thế của nền kinh tế thị trường

Một là, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực cho sự sáng tạo các chủ thể kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể luôn có cơ hội để tìm ra

động lực cho sự sáng tạo của mình. Thông qua vai trò của thị trường mà nền kinh tế thị trường trở thành phương thức hữu hiệu kích thích sự sáng tạo trong hoạt động của các chủ thể kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự do của họ, qua đó, thúc tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất, làm cho nền kinh tế hoạt động năng động, hiệu quả. Nền kinh tế thị trường chấp nhận những ý tưởng sáng tạo mới trong thực hiện sản xuất kinh doanh và quản lý. Nền kinh tế thị trường tạo môi trường rộng mở cho các mô hình kinh doanh mới theo sự phát triển của xã hội.

Hai là, nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi tiềm năng, lợi thế đều có thể được phát huy, đều có thể trở thành lợi ích đóng góp cho xã hội. Thông qua vai trò gắn kết của thị trường mà nền kinh tế thị trường trở thành phương thức hiệu quả hơn hẳn so với nền kinh tế tự cấp tự túc hay nền kinh tế kế hoạch hóa để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng thành viên, từng vùng miền trong quốc gia, của từng quốc gia trong quan hệ kinh tế với phần còn lại của thế giới.

Ba là, nền kinh tế thị trường tạo luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, các thành viên của xã hội luôn có thể tìm thấy cơ hội tối đa để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nền kinh tế thị trường với sự tác động của các quy luật thị trường luôn tạo ra sự phù hợp giữa khối lượng, cơ cấu sản xuất với khối lượng, cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nhờ đó, nhu cầu tiêu dùng về các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau được đáp ứng kịp thời; người tiêu dùng được thỏa mãn nhu cầu cũng như đáp ứng đầy đủ mọi chủng loại hàng hóa, dịch vụ. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường trở thành phương thức để thúc đẩy văn minh, tiến bộ xã hội.

- Khuyết tật của nền kinh tế thị trường

Bên cạnh những ưu thế, kinh tế thị trường cũng những khuyết tật vốn có. Những khuyết tật chủ yếu của kinh tế thị trường bao gồm:

Một là, trong nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng.

Sự vận động của cơ chế thị trường không phải khi nào cũng tạo được những cân đối, do đó, luôn tiềm ẩn những nguy cơ khủng hoảng. Khủng hoảng có thể diễn ra cục bộ, có thể diễn ra trên phạm vi tổng thể. Khủng

hoảng có thể xảy ra đối với mọi loại hình thị trường, với mọi nền kinh tế thị trường. Sự khó khăn đối với các nền kinh tế thị trường thể hiện ở chỗ, các quốc gia rất khó dự báo chính xác thời điểm xảy ra khủng hoảng. Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được những rủi ro tiềm ẩn này.

Hai là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.

Do phần lớn các chủ thể sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường luôn đặt mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận tối đa nên luôn tạo ra ảnh hưởng tiềm ẩn đối với nguồn lực tài nguyên, suy thoái môi trường. Cũng vì động cơ lợi nhuận, các chủ thể sản xuất kinh doanh có thể vi phạm cả nguyên tắc đạo đức để chạy theo mục tiêu làm giàu thậm chí phi pháp, góp phần gây ra sự xói mòn đạo đức kinh doanh, thậm chí cả đạo đức xã hội. Đây là những mặt trái mang tính khuyết tật của bản thân nền kinh tế thị trường. Cũng vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh có thể không tham gia vào các lĩnh vực thiết yếu cho nền kinh tế nhưng có lợi nhuận kỳ vọng thấp, rủi ro cao, quy mô đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Tự nền kinh tế thị trường không thể khắc phục được các khuyết tật này.

Ba là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, hiện tượng phân hóa xã hội về thu nhập, về cơ hội là tất yếu. Bản thân nền kinh tế thị trường không thể tự khắc phục được khía cạnh phân hóa có xu hướng sâu sắc. Các quy luật thị trường luôn phân bổ lợi ích theo mức độ và loại hình hoạt động tham gia thị trường, cộng với tác động của cạnh tranh mà dẫn đến sự phân hóa như một tất yếu. Đây là khuyết tật của nền kinh tế thị trường cần phải có sự bổ sung và điều tiết bởi vai trò của nhà nước.

Do những khuyết tật của kinh tế thị trường nên trong thực tế không tồn tại một nền kinh tế thị trường thuần túy, mà thường có sự can thiệp của nhà nước để sửa chữa những thất bại của cơ chế thị trường. Khi đó, nền kinh tế được gọi là kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay nền kinh tế hỗn hợp.

2.2.2.2. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của nền kinh tế thị trường

Có rất nhiều quy luật kinh tế điều tiết nền kinh tế thị trường. Là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao, các quy luật của nền kinh tế hàng

hóa cũng phát huy tác dụng trong nền kinh tế thị trường, với ý nghĩa như vậy, sau đây sẽ nghiên cứu một số quy luật điển hình:

*** Quy luật giá trị**

Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị.

Về nội dung, quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết. Theo yêu cầu của quy luật giá trị, người sản xuất muốn bán được hàng hóa trên thị trường, muốn được xã hội thừa nhận sản phẩm thì lượng giá trị của một hàng hoá cá biệt phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết. Vì vậy họ phải luôn luôn tìm cách hạ thấp hao phí lao động cá biệt xuống nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong lĩnh vực trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.

Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả xung quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung - cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Trong nền kinh tế hàng hóa, quy luật giá trị có những tác động cơ bản sau:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Trong sản xuất, thông qua sự biến động của giá cả, người sản xuất sẽ biết được tình hình cung - cầu về hàng hóa đó và quyết định phương án sản xuất. Nếu giá cả hàng hóa bằng hoặc lớn hơn giá trị thì việc sản xuất nên được tiếp tục, mở rộng. Tư liệu sản xuất, sức lao động sẽ được tự phát dịch chuyển vào ngành đang có giá cả cao.

Trong lưu thông, quy luật giá trị điều tiết hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu. Thông qua mệnh lệnh của giá cả thị trường, hàng hóa ở nơi có giá cả thấp được thu hút, chảy đến nơi có giá cả cao hơn, góp phần làm cho cung cầu hàng hóa giữa các vùng cân bằng, phân phối lại thu nhập giữa các vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường (nếu giá cao thì mua ít, giá thấp mua nhiều)...

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động.

Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội, khi bán theo giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Ngược lại, người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ gặp bất lợi hoặc thua lỗ. Để đứng vững trong cạnh tranh và tránh không bị phá sản, người sản xuất phải luôn tìm cách làm cho giá trị cá biệt hàng hóa của mình nhỏ hơn hoặc bằng giá trị xã hội. Muốn vậy, phải cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới phương pháp quản lý, thực hiện tiết kiệm... Kết quả lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động xã hội tăng lên, chi phí sản xuất hàng hóa giảm xuống. Trong lưu thông, để bán được nhiều hàng hóa, người sản xuất phải không ngừng tăng chất lượng phục vụ, quảng cáo, tổ chức tốt khâu bán hàng... làm cho quá trình lưu thông được hiệu quả cao hơn, nhanh chóng, thuận tiện với chi phí thấp nhất.

Thứ ba, phân hoá những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên.

Trong quá trình cạnh tranh, những người sản xuất nhạy bén với thị trường, trình độ năng lực giỏi, sản xuất với hao phí cá biệt thấp hơn mức hao phí chung của xã hội sẽ trở nên giàu có. Ngược lại, những người do hạn chế về vốn, kinh nghiệm sản xuất thấp kém, trình độ công nghệ lạc hậu... thì giá trị cá biệt sẽ cao hơn giá trị xã hội và dễ lâm vào tình trạng thua lỗ, dẫn đến phá sản, thậm chí phải đi làm thuê. Trong nền kinh tế thị trường thuần túy, chạy theo lợi ích cá nhân, đầu cơ, gian lận, khủng hoảng kinh tế... là những yếu tố có thể làm tăng thêm tác động phân hóa sản xuất cùng những tiêu cực về kinh tế xã hội khác.

Quy luật giá trị vừa có tác dụng đào thải cái lạc hậu, lỗi thời, kích thích sự tiến bộ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ; vừa có tác dụng lựa chọn, đánh giá người sản xuất, bảo đảm sự bình đẳng đối với người sản xuất; vừa có cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực. Các tác động đó diễn ra một cách khách quan trên thị trường.

* Quy luật cung - cầu

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung - cầu phải có sự thống nhất.

Trên thị trường, cung - cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị; ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá

cả cao hơn giá trị; nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng với giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung - cầu có tác dụng điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá của hàng hóa. Căn cứ quan hệ cung - cầu, có thể dự đoán xu thế biến động của giá cả. Ở đâu có thị trường thì ở đó quy luật cung - cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung - cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như giá cả, lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng... để tác động vào các hoạt động kinh tế, duy trì những tỷ lệ cân đối cung - cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

* Quy luật lưu thông tiền tệ

Quy luật lưu thông tiền tệ yêu cầu việc lưu thông tiền tệ phải căn cứ trên yêu cầu của lưu thông hàng hóa và dịch vụ.

Theo yêu cầu của quy luật, việc đưa số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong mỗi thời kỳ nhất định phải thống nhất với lưu thông hàng hóa. Việc không ăn khớp giữa lưu thông tiền tệ với lưu thông hàng hóa có thể dẫn tới trì trệ hoặc lạm phát.

Về nguyên lý, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định được xác định bằng công thức tổng quát sau:

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Trong đó M là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa dịch vụ đưa ra lưu thông; V là số vòng lưu thông của đồng tiền.

Như vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ. Quy luật này có ý nghĩa chung cho các nền sản xuất hàng hóa.

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P.Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó P.Q là tổng giá cả hàng hóa; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3 là tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán; V là số vòng quay trung bình của tiền tệ.

Nội dung nêu trên mang tính nguyên lý, trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày nay việc xác định lượng tiền cần thiết cho lưu thông trở nên phức tạp hơn song không vượt ra ngoài khuôn khổ nguyên lý nêu trên.

Khi tiền giấy ra đời, nếu được phát hành quá nhiều sẽ làm cho đồng tiền bị mất giá trị, giá cả hàng hóa tăng lên dẫn đến lạm phát. Bởi vậy, nhà nước không thể in và phát hành tiền giấy một cách tùy tiện mà phải tuân theo nguyên lý của quy luật lưu thông tiền tệ.

* Quy luật cạnh tranh

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật cạnh tranh yêu cầu, khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sản xuất kinh doanh, bên cạnh sự hợp tác, luôn phải chấp nhận cạnh tranh.

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ và thông qua đó mà thu được lợi ích tối đa.

Kinh tế thị trường càng phát triển thì cạnh tranh trên thị trường càng trở nên thường xuyên, quyết liệt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có thể diễn ra giữa các chủ thể trong nội bộ ngành, cũng có thể diễn ra giữa các chủ thể thuộc các ngành khác nhau.

- *Cạnh tranh trong nội bộ ngành*

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

Biện pháp cạnh tranh là các doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa, làm cho giá trị hàng hoá của doanh nghiệp sản

xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó.

Kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường của từng loại hàng hoá. Cùng một loại hàng hoá được sản xuất ra trong các doanh nghiệp sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động ...) khác nhau, cho nên hàng hoá sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá được trao đổi theo giá trị thị trường chấp nhận.

Theo C.Mác, "Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này"⁵.

- Cạnh tranh giữa các ngành

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau.

Cạnh tranh giữa các ngành, vì vậy, cũng trở thành phương thức để thực hiện lợi ích của các chủ thể thuộc các ngành sản xuất khác nhau trong điều kiện kinh tế thị trường.

Cạnh tranh giữa các ngành là phương thức để các chủ thể sản xuất kinh doanh ở các ngành sản xuất khác nhau tìm kiếm lợi ích của mình. Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành là các doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau.

- Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

+ Những tác động tích cực của cạnh tranh

Thứ nhất, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng tìm kiếm và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, từ đó kéo theo sự đổi mới về trình độ tay nghề, tri thức của người lao động. Kết quả là, cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh hơn.

⁵ C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I, tr.74.

Thứ hai, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi hành vi của mọi chủ thể kinh tế đều hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Hơn nữa, mọi hoạt động của các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều nhằm mục đích lợi nhuận tối đa, muốn vậy ngoài việc hợp tác, họ cũng cạnh tranh với nhau để có được những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và kinh doanh để thu được lợi nhuận cao nhất. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện hơn.

Thứ ba, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc tiếp cận các nguồn lực phải dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phân bổ vào chủ thể có thể sử dụng hiệu quả hơn cả. Theo đó, các chủ thể sản xuất kinh doanh phải thực hiện cạnh tranh để có được cơ hội sử dụng các nguồn lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, mục đích của các chủ thể kinh tế là lợi nhuận tối đa. Chỉ có những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và do đó người sản xuất mới có lợi nhuận. Vì vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, làm cho nhu cầu của người tiêu dùng và xã hội được đáp ứng.

Hộp 2.5. Tác động của cạnh tranh trong quan điểm của kinh tế học vi mô

Với các nguồn lực và công nghệ cho trước của xã hội, ngay cả những nhà lập kế hoạch thành thạo nhất hoặc một chương trình tái tổ chức thông minh nhất cũng không thể tìm ra được một giải pháp tốt hơn so với thị trường cạnh tranh.

Nguồn: P. Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, 1997, Hà Nội, tr. 547.

+ Những tác động tiêu cực của cạnh tranh

Khi thực hiện cạnh tranh thiếu lành mạnh, cạnh tranh có thể dẫn tới các tác động tiêu cực như:

Một là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh.

Khi các chủ thể thực hiện các biện pháp cạnh tranh thiếu lành mạnh,

thậm chí là các thủ đoạn xấu để tìm kiếm lợi thế sẽ làm xói mòn đến môi trường kinh doanh, thậm chí xói mòn giá trị đạo đức xã hội. Do đó, các biện pháp, thủ đoạn cạnh tranh thiếu lành mạnh cần được loại trừ.

Hai là, cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội.

Để giành ưu thế trong cạnh tranh, có thể có chủ thể chiếm giữ các nguồn lực mà không phát huy vai trò của các nguồn lực đó trong sản xuất kinh doanh, không đưa vào sản xuất để tạo ra hàng hóa, dịch vụ cho xã hội. Trong những trường hợp như vậy, cạnh tranh đã làm cho nguồn lực xã hội bị lãng phí.

Ba là, cạnh tranh không lành mạnh gây làm tổn hại phúc lợi của xã hội.

Khi các nguồn lực bị lãng phí, cạnh tranh không lành mạnh đã khiến cho phúc lợi xã hội bị tổn thất. Thay vì nếu sử dụng hiệu quả, xã hội sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn hơn để thỏa mãn nhu cầu. Cho nên, khi các chủ thể sử dụng các biện pháp cạnh tranh thiếu lành mạnh, phúc lợi xã hội sẽ bị ảnh hưởng.

2.3. VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Có rất nhiều chủ thể khác nhau tham gia thị trường, mỗi chủ thể có những vai trò quan trọng riêng. Sau đây sẽ xem xét vai trò của một số chủ thể chính, đó là: người sản xuất, người tiêu dùng, các chủ thể trung gian trong thị trường và nhà nước. Cụ thể:

2.3.1. Người sản xuất

Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất là những người sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận. Nhiệm vụ của họ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu hiện tại của xã hội, mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu đạt lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn. Vì vậy, người sản xuất luôn phải quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất với các yếu tố nào sao cho có lợi nhất.

Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, người sản xuất cần phải có trách

nhiệm đối với con người, trách nhiệm cung cấp những hàng hóa dịch vụ không làm tổn hại tới sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội.

2.3.2. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là những người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của người sản xuất. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng của sự phát triển sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

Người tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong định hướng sản xuất. Do đó, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng ngoài việc thỏa mãn nhu cầu của mình, cần phải có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

Lưu ý, việc phân chia người sản xuất, người tiêu dùng chỉ có tính chất tương đối để thấy được chức năng chính của các chủ thể này khi tham gia thị trường. Trên thực tế, doanh nghiệp luôn đóng vai trò vừa là người mua cũng vừa là người bán.

2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường

Chủ thể trung gian là những cá nhân, tổ chức đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa các chủ thể sản xuất, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi dưới tác động của phân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc. Trên cơ sở đó xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Những chủ thể này có vai trò ngày càng quan trọng để kết nối, thông tin trong các quan hệ mua, bán.

Nhờ vai trò của các trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn. Hoạt động của các trung gian trong thị trường làm tăng cơ hội thực hiện giá trị của hàng hóa cũng như thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Các chủ thể trung gian làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, các chủ thể trung gian thị trường không phải chỉ có các trung gian thương nhân mà còn rất nhiều các chủ thể trung gian phong phú trên tất cả các quan hệ kinh tế như: trung gian môi giới chứng khoán, trung gian môi giới nhà đất, trung gian môi giới khoa học công nghệ... Các trung gian trong thị trường không những hoạt động trên phạm vi thị trường trong nước mà còn trên phạm vi

quốc tế. Bên cạnh đó cũng có nhiều loại hình trung gian không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức (lừa đảo, môi giới bất hợp pháp...). Những trung gian này cần được loại trừ.

2.3.4. Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Với trách nhiệm như vậy, một mặt, nhà nước thực hiện quản trị phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Việc tạo ra các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh từ phía nhà nước sẽ làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Các rào cản như vậy phải được loại bỏ. Việc này đòi hỏi mỗi cá nhân có trách nhiệm trong bộ máy quản lý nhà nước cần phải nhận thức được trách nhiệm của mình là thúc đẩy phát triển, không gây cản trở sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Cùng với đó, nhà nước còn sử dụng các công cụ kinh tế để khắc phục các khuyết tật của nền kinh tế thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Hộp 2.5. Quan niệm của Kinh tế vi mô về vai trò của chính phủ

Chính phủ điều chỉnh các khuyết tật của thị trường độc quyền, ô nhiễm nhằm khuyến khích hiệu quả. Các chương trình của chính phủ khuyến khích công bằng. Chính phủ ổn định kinh tế vĩ mô.

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.84-85.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi, các hoạt động của các chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường; đồng thời chịu sự điều tiết, can thiệp của nhà nước qua việc thực hiện hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế. Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của nhà nước.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu

nào đó của con người được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, mua bán.

Hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, lao động cụ thể và lao động trừu tượng; lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa. Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là phát kiến quan trọng của C.Mác, giúp ông luận giải triệt để và khoa học về nguồn gốc, bản chất của giá trị - điều mà các nhà kinh tế học trước Mác chưa giải quyết được.

Trên thị trường, các quy luật kinh tế hoạt động, tác động lẫn nhau và điều tiết toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa; ở đó, mọi quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, dưới hình thức quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Nền kinh tế thị trường được vận hành theo cơ chế thị trường.

Kinh tế thị trường có nhiều ưu thế trong phát triển sản xuất. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có những khuyết tật. Những khuyết tật này có thể khắc phục thông qua phát huy vai trò kinh tế của nhà nước.

Có nhiều chủ thể tham gia thị trường. Mỗi chủ thể có vai trò, vị trí khác nhau. Hoạt động của mỗi chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường; đồng thời tuân thủ sự điều tiết, định hướng của nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và chính sách kinh tế.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Sản xuất hàng hóa, hàng hóa, giá trị sử dụng, giá trị, lượng giá trị, năng suất lao động, cường độ lao động, lao động cụ thể, lao động trừu tượng, lao động giản đơn, lao động phức tạp, tiền tệ, thị trường, quy luật giá trị, quy luật cung cầu, lưu thông tiền tệ, cạnh tranh, quy luật cạnh tranh, thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường, người sản xuất, người tiêu dùng.

Vấn đề thảo luận

1. Hãy chọn một loại hàng hóa và đóng vai người sản xuất ra loại hàng hóa đó để thảo luận về thuộc tính và chỉ ra tầm quan trọng của hàng hóa đó đối với xã hội? Phân tích trách nhiệm xã hội của mình đối với người tiêu dùng, cảm nhận tác động của quy luật cạnh tranh và đề ra phương án để duy trì vị trí sản xuất của mình trên thị trường?.

2. Với tư cách là người tiêu dùng, từ kinh nghiệm thực tế của bản thân, hãy thảo luận và chỉ ra vai trò và biện pháp của người tiêu dùng cần

phải làm để bảo vệ quyền lợi của mình đặt trong mối quan hệ với người sản xuất và xã hội khi tiêu dùng hàng hóa?.

Câu hỏi ôn tập

1. Điều kiện ra đời của nền sản xuất hàng hóa? Hàng hoá? Thuộc tính của hàng hoá? Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá? Lượng giá trị hàng hoá? Những nhân tố ảnh hưởng lượng giá trị của hàng hoá? Bản chất và chức năng của tiền?.

2. Thị trường? Vai trò của thị trường? các chức năng của thị trường? Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường? Các quy luật cơ bản của thị trường?.

3. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường?.

Tài liệu học tập:

1. C.Mác - Ăngghen Toàn tập, NXB CTQG Hà Nội 1994, tập 20.
2. C.Mác - Ăngghen Toàn tập, NXB CTQG Hà Nội 1994, tập 23.
3. David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992

Chương 3
GIÁ TRỊ THẶNG DƯ
TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Sau khi đã nghiên cứu lý luận giá trị của C.Mác, chương 3 sẽ tiếp tục trang bị hệ thống tri thức lý luận về giá trị thặng dư của C.Mác trong điều kiện nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa để thấy được các quan hệ lợi ích cơ bản nhất thông qua phân phối giá trị mới do lao động tạo ra giữa các chủ thể cơ bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, giúp cho sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Chương 3 sẽ được trình bày với ba nội dung: *i)* Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư, đây cũng chính là nội dung cốt lõi học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác, hòn đá tảng trong lý luận kinh tế chính trị của C.Mác; *ii)* Tích lũy tư bản (cách thức sử dụng giá trị thặng dư); *iii)* Phân phối giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa

3.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Lý luận giá trị thặng dư của C.Mác, được trình bày cô đọng nhất trong tác phẩm “Tư bản”. Trong đó, C.Mác luận giải khoa học về nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư.

3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

3.1.1.1. Công thức chung của tư bản

Để tìm ra công thức chung của tư bản cần xem xét vai trò của tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiền trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn vận động trong quan hệ H-T-H.

Tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong quan hệ T-H-T.

Điểm khác nhau cơ bản giữa hai hình thức vận động nêu trên thể hiện ở mục đích của quá trình lưu thông. Mục đích trong lưu thông hàng hóa giản đơn là giá trị sử dụng. Mục đích trong lưu thông tư bản là giá trị lớn hơn vì nếu không thu được lượng giá trị lớn hơn thì sự lưu thông này

không có ý nghĩa. Do vậy, tư bản vận động theo công thức: T-H-T' hay đây là công thức chung của tư bản. Các hình thái tư bản đều vận động theo công thức này.

Trong đó, trong đó $T' = T + t$ ($t > 0$).

Số tiền trội ra lớn hơn được gọi là giá trị thặng dư; số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Tiền biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.

Nguồn gốc của giá trị thặng dư từ đâu mà có?

Việc mua, bán hàng hóa thấp hơn hoặc bằng giá trị sẽ không có giá trị tăng thêm, nếu người mua hàng hóa để rồi bán hàng hóa đó cao hơn giá trị thì chỉ được lợi xét về người bán, nhưng xét về người mua thì lại bị thiệt. Trong nền kinh tế thị trường, mỗi người đều đóng vai trò là người bán và đồng thời cũng là người mua. Cho nên, nếu được lợi khi bán thì lại bị thiệt khi mua. Lưu thông (mua, bán thông thường) không tạo ra giá trị tăng thêm) xét trên phạm vi xã hội.

Bí mật ở đây là nhà tư bản đã mua được một loại hàng hóa đặc biệt nào đó mà trong quá trình sử dụng loại hàng hóa này, giá trị của nó không những được bảo tồn mà còn tạo ra được giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động.

3.1.1.2. Hàng hóa sức lao động

C.Mác viết: “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”⁶

* Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa.

Một, người lao động được tự do về thân thể

Hai, người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán, cho nên họ phải bán sức lao động.

* Thuộc tính của hàng hóa sức lao động.

Hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử

⁶ C.Mác - Ph. Ăngghen, Toàn tập, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1993, tr.251.

dụng.

- *Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.*

Sức lao động chỉ tồn tại như năng lực con người sống, muốn tái sản xuất ra năng lực đó người lao động phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

Do vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy. Diễn đạt theo cách khác, giá trị của hàng hóa sức lao động được đo lường gián tiếp thông qua lượng giá trị của các tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất ra sức lao động.

Giá trị của hàng hóa sức lao động do các bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất, tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động;

Hai là, phí tổn đào tạo người lao động;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) nuôi con của người lao động.

Nếu đúng theo nguyên tắc ngang giá trong nền kinh tế thị trường thì giá cả của hàng hóa sức lao động phải phản ánh lượng giá trị nêu trên.

- *Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua.*

Người mua hàng hóa sức lao động mong muốn thỏa mãn nhu cầu có được giá trị lớn hơn, giá trị tăng thêm. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được thể hiện trong quá trình sử dụng sức lao động.

Hàng hóa sức lao động là loại hàng hóa đặc biệt, nó mang yếu tố tinh thần và lịch sử. Hơn thế, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính năng đặc biệt mà không hàng hóa thông thường nào có được, đó là trong khi sử dụng nó, không những giá trị của nó được bảo tồn mà còn tạo ra được lượng giá trị lớn hơn. Đây chính là chìa khóa chỉ rõ nguồn gốc của giá trị lớn hơn nêu trên do đâu mà có.

Nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động mà có.

3.1.1.3. Sự sản xuất giá trị thặng dư

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo

ra và làm tăng giá trị.

Để có được giá trị thặng dư, nền sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định. Trình độ đó phản ánh, người lao động chỉ phải hao phí một phần thời gian lao động (trong thời gian lao động đã được thỏa thuận mua bán theo nguyên tắc ngang giá) là có thể bù đắp được giá trị hàng hóa sức lao động, bộ phận này là thời gian lao động tất yếu.

Ngoài thời gian tất yếu đó, vẫn trong nguyên tắc ngang giá đã thỏa thuận, người lao động phải làm việc trong sự quản lý của người mua hàng hóa sức lao động, và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, thời gian đó là thời gian lao động thặng dư.

Thí dụ:

Giả sử sản xuất giá trị thặng dư được thực hiện dưới hình thái sản xuất cụ thể là sản xuất sợi và trong quá trình sản xuất này, nhà tư bản thuần túy chỉ đóng vai trò là chủ sở hữu và chỉ có người công nhân là người lao động trực tiếp.

Để tiến hành sản xuất sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền như sau:

50 USD để mua 50 kg bông,

3 USD hao mòn máy móc để kéo 50 kg bông thành sợi,

15 USD mua hàng hoá sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc 8 giờ và *điều này được người công nhân thoả thuận chấp nhận.*

Nhà tư bản ứng ra tổng số 68 USD.

Trong quá trình sản xuất sợi, bằng lao động cụ thể, người công nhân biến bông thành sợi. Giá trị của bông và hao mòn máy móc được chuyển vào giá trị của sợi. Bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo ra giá trị mới, giá định, trong 4 giờ lao động công nhân đã chuyển toàn bộ 50 kg bông thành sợi. Giá trị sợi gồm:

Giá trị 50 kg bông chuyển vào : 50 USD

Hao mòn máy móc: 3 USD

Giá trị mới bằng giá trị sức lao động: 15 USD

Tổng cộng: 68 USD

Nhà tư bản ứng ra 68 USD, giá định sợi được bán hết, thu về 68 USD. Nếu quá trình lao động dừng lại tại điểm này thì không có giá trị thặng dư, tiền ứng ra chưa trở thành tư bản.

Để có giá trị thặng dư, thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động. Lưu ý là nhà tư bản mua sức lao động của công nhân để sử dụng trong 8 giờ (*với 15 USD như đã thỏa thuận*), không phải là 4 giờ.

Công nhân phải tiếp tục làm việc trong 4 giờ nữa. Trong 4 giờ này, nhà tư bản chỉ phải bỏ thêm 50 USD để mua 50 kg bông và 3 USD hao mòn máy móc.

Quá trình lao động 4 giờ sau diễn ra như quá trình đầu. Số sợi được tạo ra trong 4 giờ lao động sau cũng có giá trị 68 USD. Con số này bao gồm:

Giá trị của bông chuyển vào:	50 USD
Hao mòn máy móc:	3 USD
Giá trị mới tạo thêm:	15 USD

Sau khi sợi được bán hết, giá trị thu về sau 8h lao động của công nhân là: $68 \text{ USD} + 68 \text{ USD} = 136 \text{ USD}$.

Tổng cộng, nhà tư bản ứng ra $100 \text{ USD} + 6 \text{ USD} + 15 \text{ USD} = 121 \text{ USD}$, trong khi đó số sợi sản xuất ra có giá trị 136 USD.

Do đó, nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư là $136 \text{ USD} - 121 \text{ USD} = 15 \text{ USD}$.

Phần chênh lệch này là giá trị thặng dư. Đây là giá trị mới do người lao động tạo ra ngoài hao phí lao động tất yếu. Phần giá trị mới này nhà tư bản nắm lấy do địa vị là người chủ sở hữu.

Như vậy, *giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra, là kết quả của lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.*

Ký hiệu giá trị thặng dư là m .

Sở dĩ được gọi là dôi ra vì người lao động chỉ cần một phần nhất định thời gian hao phí sức lao động đã được thỏa thuận theo nguyên tắc ngang giá là đã đủ để bù đắp giá trị hàng hóa sức lao động của mình. Thỏa thuận này được phản ánh ở một bản hợp đồng lao động giữa người mua và người bán hàng hóa sức lao động. Tất nhiên, trên thực tế trong nền kinh tế thị trường, thỏa thuận này rất khó đạt được mức ngang giá, nghĩa là tiền công của người bán sức lao động rất khó phản ánh lượng giá trị đầy đủ như ba yếu tố cấu thành như đã nêu.

Trong ví dụ xét nêu trên này, đã giả định người mua sức lao động là nhà tư bản với tư cách là chủ sở hữu thuần túy để phân biệt với người lao động làm thuê. Trong trường hợp việc quản lý doanh nghiệp cũng do người lao động được thuê thì giá trị mới là thuần túy do lao động làm thuê tạo ra.

Còn trong trường hợp người mua hàng hóa sức lao động cũng phải hao phí sức lao động dưới dạng quản lý thì giá trị mới đó cũng có sự đóng góp một phần từ lao động quản lý với tư cách là lao động phức tạp. Trên thực tế, đa số người mua sức lao động cũng phải tham gia quản lý và hao phí sức lao động.

Như vậy, đến đây có thể khái quát: tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, xét từ phía nhà tư bản, là quá trình ứng ra và sử dụng tư bản với tư cách là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Để khẳng định rõ hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động tạo ra, cần phân tích vai trò của tư liệu sản xuất trong mối quan hệ với người lao động trong quá trình làm tăng giá trị. Việc phân tích này được C.Mác nghiên cứu dưới nội hàm của hai thuật ngữ: Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

3.1.1.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản cần mua tư liệu sản xuất và hàng hóa sức lao động.

- Tư bản bất biến

Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).

Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết để cho quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra.

Máy móc dù hiện đại, dù được tự động hóa thì vai trò của nó, C.Mác so sánh, giống như vai trò của chiếc bình thủy tinh trong thí nghiệm phản ứng hóa học. Máy móc, nguyên nhiên vật liệu là điều kiện để cho quá trình làm tăng giá trị được diễn ra. Không có máy móc, không có quá trình tổ chức kinh doanh thì đương nhiên không có quá trình sản xuất giá trị thặng

đư.

Ngày nay máy móc được tự động hóa như người máy, thì người máy cũng chỉ có vai trò là máy móc, chừng nào việc sử dụng sức lao động còn có lợi hơn cho người mua hàng hóa sức lao động so với sử dụng người máy, thì chừng đó nhà tư bản còn sử dụng sức lao động sống của người bán sức lao động làm thuê.

Tuy nhiên, cần lưu ý, việc ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất là tiền đề để tăng năng suất lao động xã hội, do đó, máy móc, công nghệ tiên tiến rất cần thiết cho quá trình làm tăng giá trị.

- *Tư bản khả biến*

Bộ phận tư bản dùng để mua hàng hóa sức lao động thì khác. Giá trị của nó được chuyển cho công nhân làm thuê, biến thành tư liệu sinh hoạt cần thiết và mất đi trong quá trình tái sản xuất sức lao động của công nhân làm thuê. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất, công nhân làm thuê bằng lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới với lượng lớn hơn giá trị sức lao động.

Vậy, C.Mác kết luận, bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được Mác gọi là tư bản khả biến (ký hiệu là v).

Như vậy, đến đây, nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa dưới dạng như sau:

$$G = c + (v+m)$$

Trong đó: (v+m) là bộ phận giá trị mới của hàng hóa, do hao phí lao động tạo ra; c là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, là bộ phận lao động quá khứ đã được kết tinh trong máy móc, nguyên nhiên vật liệu. Bộ phận này được chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

3.1.1.5. Tiền công

Tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động. Đó là bộ phận của giá trị mới do chính hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra, nhưng nó lại thường được hiểu là do người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê.

Cứ sau một thời gian lao động nhất định, người lao động làm thuê được trả một khoản tiền công nhất định. Điều đó thậm chí làm cho người lao động cũng nhầm hiểu là người mua sức lao động đã trả công cho mình.

Trái lại, nguồn gốc của tiền công chính là do hao phí sức lao động của người lao động làm thuê trả cho mình thông qua sổ sách của người mua hàng hóa sức lao động mà thôi.

Cần nhấn mạnh điểm này để người lao động cũng như người chủ mua hàng hóa sức lao động phải đặt địa vị của mỗi bên trong một quan hệ lợi ích thống nhất. Nếu tự khởi nghiệp, lập doanh nghiệp và mua hàng hóa sức lao động thì cũng cần phải đối xử với người lao động thật trách nhiệm vì người lao động đang là nguồn gốc cho sự giàu có của mình. Trái lại, nếu phải bán hàng hóa sức lao động thì cần phải biết bảo vệ lợi ích của bản thân trong quan hệ lợi ích với người mua hàng hóa sức lao động.

Lưu ý, khi khẳng định nguồn gốc của giá trị thặng dư là do lao động của người lao động làm thuê hao phí tạo ra thì không có nghĩa là người mua hàng hóa sức lao động đã thu được ngay giá trị thặng dư dưới dạng hình thái tiền. Trái lại, để thu được giá trị thặng dư dưới hình thái tiền, gọi là thực hiện giá trị thặng dư, thì hàng hóa được sản xuất ra ấy phải được bán đi, nghĩa là nó phải được thị trường chấp nhận. Khi hàng hóa không bán được, chủ doanh nghiệp sẽ bị phá sản.

Vì vậy, C.Mác nhấn mạnh, để có giá trị thặng dư, nhà tư bản không những cần phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mà còn cần phải chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình đó và thực hiện giá trị, giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đã được sản xuất ra. Tổng thể những hoạt động đó biểu hiện sự vận động tuần hoàn, chu chuyển của tư bản.

3.1.1.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

*** Tuần hoàn tư bản**

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị thặng dư) và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

Mô hình của tuần hoàn tư bản là:

$$\begin{array}{c} \text{SLĐ} \\ \text{T - H} < \quad \dots \text{SX} \dots \text{H}' - \text{T}' \\ \text{TLSX} \end{array}$$

Qua mô hình này càng thấy rõ hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất và do hao phí sức lao động của người lao động chứ không phải do mua rẻ bán đắt mà có. Kết quả của quá trình sản xuất là H' trong giá trị của H' có bao hàm giá trị thặng dư. Khi bán được H' người ta thu được T' . Trong T' có giá trị thặng dư dưới hình thái tiền.

Tuần hoàn tư bản phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động cần kết hợp nhịp nhàng, kịp thời, đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng.

Để sản xuất kinh doanh hiệu quả, chủ thể kinh doanh phải có các yếu tố sản xuất cần thiết với số lượng, chất lượng, cơ cấu phù hợp, phải có trình độ tổ chức sắp xếp và thực hiện công việc theo quy trình, đồng thời cần có những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc thực hiện quá trình đó, do đó, không những cần có nỗ lực to lớn của doanh nhân, mà còn cần tới sự hỗ trợ tích cực của nhà nước thông qua kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

Trong điều kiện môi trường kinh doanh cụ thể nhất định, các nhà tư bản khác nhau cùng thực hiện đầy đủ các bước của quy trình kinh doanh có thể nhận được những mức hiệu quả khác nhau do chu chuyển tư bản của họ khác nhau.

*** Chu chuyển của tư bản**

Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.

Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản.

Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian mà một tư bản kể từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong một đơn vị thời gian nhất định. Thông thường, tốc độ chu chuyển được tính bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong thời gian 1 năm.

Nếu ký hiệu số vòng chu chuyển của tư bản là n , thời gian của một năm là CH , thời gian một vòng chu chuyển là ch , thì tốc độ chu chuyển của từng bộ phận tư bản được tính như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Hao mòn của tư bản cố định bao gồm hao mòn hữu hình (sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị) do sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra và hao mòn vô hình (sự mất giá thuần túy) do sự tăng lên của năng suất lao động sản xuất tư liệu lao động và sự xuất hiện của những thế hệ tư liệu lao động mới có năng suất cao hơn.

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

Để thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, các nhà tư bản phải nỗ lực rút ngắn thời gian chu chuyển hay đẩy nhanh tốc độ chu chuyển tư bản trên cơ sở nắm vững các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển tư bản, đồng thời sử dụng hiệu quả tư bản cố định và tư bản lưu động.

Khái quát lại, *nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí lao động tạo ra.*

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

Nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư trên đây cho chúng ta thấy, giá trị thặng dư, như vậy, là kết quả của sự hao phí sức lao động trong sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị.

Quá trình đó được diễn ra trong quan hệ xã hội giữa người mua hàng hóa sức lao động với người bán hàng hóa sức lao động. Do đó, nếu giả định xã hội chỉ có hai giai cấp, là giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, thì giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mang bản

chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp. Trong đó, giai cấp các nhà tư bản làm giàu dựa trên cơ sở thuê mướn lao động của giai cấp công nhân.

Ở đó, mục đích của nhà tư bản là giá trị thặng dư, người lao động làm thuê phải bán sức lao động cho nhà tư bản ấy.

Sinh thời, chứng kiến cảnh người lao động bị áp bức lao động với tiền công rẻ mạt, trong khi nhà tư bản thì không ngừng giàu có, C.Mác nhận thấy có một sự bất công sâu sắc về mặt xã hội. C.Mác gọi đó là quan hệ bóc lột, mặc dù về mặt kinh tế, nhà tư bản không vi phạm quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá (ví dụ về sự sản xuất giá trị thặng dư nêu trên cho thấy, nhà tư bản đã trả cho công nhân đúng bằng giá trị hàng hóa sức lao động, nhà tư bản tuân thủ quy luật giá trị)

Sự giải thích khoa học của C.Mác ở đây đã vượt hẳn so với các nhà kinh tế trước đó. Tính khoa học thể hiện ở chỗ, C.Mác đã mô tả được một thực tế, nhà tư bản đã không vi phạm quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá thông qua ký hợp đồng thỏa thuận với người lao động làm thuê, song trong trao đổi ngang giá đó, giá trị thặng dư vẫn được tạo ra cho nhà tư bản bằng lao động sống chứ không phải do máy móc sinh ra.

Trong điều kiện ngày nay, quan hệ đó vẫn đang diễn ra nhưng với trình độ và mức độ rất khác, rất tinh vi và dưới hình thức văn minh hơn so với cách mà nhà tư bản đã từng thực hiện trong thế kỷ XIX.

Để hiểu sâu hơn bản chất của giá trị thặng dư, C.Mác làm rõ hai phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

Mục đích của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không những chỉ dừng lại ở mức có được giá trị thặng dư, mà quan trọng là phải thu được nhiều giá trị thặng dư, do đó cần có thước đo để đo lường giá trị thặng dư về lượng.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Trong đó, m' là tỷ suất giá trị thặng dư; m là giá trị thặng dư; v là tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa

thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

$$M = m' \cdot V$$

Trong đó, M là khối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ khai thác sức lao động làm thuê; khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô giá trị thặng dư mà chủ sở hữu tư liệu sản xuất thu được.

3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Để thu được nhiều giá trị thặng dư cần có phương pháp nhất định. C.Mác đã chỉ ra nhà tư bản sử dụng hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ví dụ: nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{4 \text{ giờ}} \times 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, người mua hàng hóa sức lao động phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.

Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

Hơn nữa, công nhân kiến quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà tại các dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Tuy vậy, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ. Khi đó:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{2 \text{ giờ}} \times 100\% = 300\%$$

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ. Khi đó:

$$m' = \frac{5 \text{ giờ}}{1 \text{ giờ}} \times 100\% = 500\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt, làm cho hàng hoá do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư trội hơn so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư trội hơn đó là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp đơn vị sản xuất cá biệt, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, giai cấp các nhà tư bản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao năng suất lao động.

Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua thực hiện hiệp tác giản đơn, cách mạng về sức lao động thông qua thực hiện hiệp tác có phân công và cách mạng về tư liệu lao động thông qua sự hình thành phát triển của nền đại công nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp thông qua cách mạng công nghiệp đã mở ra những điều kiện mới cho phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất nói chung và sản xuất giá trị thặng dư phát triển nhanh.

Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, khoa học và công nghệ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường trên thế giới hiện nay.

3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN

Sau khi nghiên cứu bản chất của việc tạo giá trị thặng dư, nội dung tiếp theo sẽ nghiên cứu cách thức nhà tư bản sử dụng giá trị thặng dư. Để hiểu được nội dung này, cần nghiên cứu nội dung về tích lũy tư bản. Việc nghiên cứu tích lũy tư bản sẽ giúp vận dụng để rút ra kinh nghiệm cho việc phát triển doanh nghiệp nói chung.

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Để chỉ ra bản chất của tích lũy tư bản, cần nghiên cứu về tái sản xuất.

Trong thực tế nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại không ngừng. Quá trình sản xuất được lặp đi, lặp lại không ngừng được gọi là tái sản xuất.

Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ. Trong trường hợp này, ứng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, toàn bộ giá trị thặng dư đã được nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân.

Tuy nhiên, tư bản không những được bảo tồn mà còn phải không ngừng lớn lên. Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản gọi là tích lũy tư bản.

Bản chất của tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua mua thêm hàng hóa sức lao động, mở mang nhà xưởng, mua thêm nguyên vật liệu, trang bị thêm máy móc thiết bị... Nghĩa là, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến nó thành tư bản phụ thêm. Cho nên, khi thị trường thuận lợi, nhà tư bản bán được hàng hóa, giá trị thặng dư vì thế sẽ ngày càng nhiều, nhà tư bản trở nên giàu có hơn.

Thực chất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quy mô tích lũy gồm:

Thứ nhất, trình độ khai thác sức lao động

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng sẽ tạo tiền đề để tăng quy mô giá trị thặng dư. Từ đó mà tạo điều kiện để tăng quy mô tích lũy. Để nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư, ngoài sử dụng các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối, nhà tư bản còn có thể sử dụng các biện pháp cắt xén tiền công, tăng ca tăng kíp, tăng cường độ lao động.

Thứ hai, năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động tăng làm cho giá trị tư liệu sinh hoạt giảm xuống, làm giảm giá trị sức lao động giúp cho nhà tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, góp phần tạo điều kiện cho phép tăng quy mô tích lũy.

Thứ ba, sử dụng hiệu quả máy móc.

C.Mác gọi việc này là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Theo C.Mác, máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng của nó, song giá trị chỉ được tính dần vào giá trị sản phẩm qua khấu hao. Sau mỗi chu kỳ như thế, máy móc vẫn hoạt động toàn bộ nhưng giá trị của bản thân nó đã giảm dần do tính giá khấu hao để chuyển vào giá trị sản phẩm. Hệ quả là, mặc dù giá trị đã bị khấu hao, song tính năng hay giá trị sử dụng thì vẫn nguyên như cũ, như lực lượng phục vụ không công trong sản xuất. Sự phục vụ không công ấy được lao động sống nắm lấy và làm cho chúng hoạt động. Chúng được tích lũy lại cùng với tăng quy mô tích lũy tư bản. Đồng thời, sự lớn lên không ngừng của quỹ khấu hao trong khi chưa cần thiết phải đổi mới tư bản cố định cũng trở thành nguồn tài chính có thể sử dụng cho mở rộng sản xuất.

Thứ tư, đại lượng tư bản ứng trước.

Nếu thị trường thuận lợi, hàng hóa luôn bán được, tư bản ứng trước càng lớn sẽ là tiền đề cho tăng quy mô tích lũy.

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

Theo C.Mác, quá trình tích lũy trong nền kinh tế thị trường tư bản dẫn tới các hệ quả kinh tế mang tính quy luật như sau:

Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v) là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

C.Mác cho rằng, nền sản xuất có thể được quan sát qua hình thái hiện vật. Cũng có thể quan sát qua hình thái giá trị.

Nếu quan sát qua hình thái hiện vật thì mối quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động được coi là cấu tạo kỹ thuật.

Cấu tạo kỹ thuật này, nếu quan sát qua hình thái giá trị nó phản ánh ở mối quan hệ tỷ lệ giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến. Tỷ lệ giá trị này được gọi là cấu tạo hữu cơ. Cấu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng do cấu tạo kỹ thuật cũng vận động theo xu hướng tăng lên về lượng.

Vì vậy, quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

Thứ hai, tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.

Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội do giá trị thặng dư được biến thành tư bản phụ thêm. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chính thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn.

Tập trung tư bản có thể được thực hiện thông qua sáp nhập các tư bản cá biệt với nhau.

Tích tụ và tập trung tư bản đều góp phần tạo tiền đề để có thể thu được nhiều giá trị thặng dư hơn cho người mua hàng hóa sức lao động.

Thứ ba, quá trình tích lũy tư bản làm không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối.

Thực tế, xét chung trong toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thu nhập mà các nhà tư bản có được, lớn hơn gấp rất nhiều lần so với thu nhập dưới dạng tiền công của người lao động làm thuê. C.Mác đã quan sát thấy thực tế này và ông gọi đó là sự bần cùng hóa người lao động. Cùng với sự gia tăng quy mô sản xuất và cấu tạo hữu cơ của tư bản, tư bản khả biến có xu hướng giảm tương đối so với tư bản bất biến, dẫn tới nguy cơ thừa nhân khẩu. Do đó, quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt, một mặt thể hiện sự tích lũy sự giàu sang về phía giai cấp tư sản, và mặt khác tích lũy sự bần cùng về phía giai cấp công nhân làm thuê.

Bần cùng hóa giai cấp công nhân làm thuê biểu hiện dưới hai hình thái là bần cùng hóa tương đối và bần cùng hóa tuyệt đối. Bần cùng hóa tương đối là cùng với đà tăng trưởng lực lượng sản xuất, phần sản phẩm phân phối cho giai cấp công nhân làm thuê tuy có tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với phần dành cho giai cấp tư sản. Bần cùng hóa tuyệt đối thể hiện sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Bần cùng hóa tuyệt đối thường xuất hiện đối với bộ phận giai cấp công nhân làm thuê đang thất nghiệp và đối với toàn bộ giai cấp công nhân

làm thuê trong các điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế.

3.3. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nghiên cứu về hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư thực chất là phân tích về các quan hệ lợi ích giữa những nhà tư bản với nhau, giữa nhà tư bản với địa chủ trong việc phân chia giá trị thặng dư thu được trên cơ sở hao phí sức lao động của người lao động làm thuê.

3.3.1. Lợi nhuận

Để làm rõ bản chất của lợi nhuận, C.Mác bắt đầu phân tích làm rõ chi phí sản xuất.

3.3.1.1. Chi phí sản xuất

Mục đích của nhà tư bản là thu hồi được giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã bán được. Khái niệm chi phí sản xuất xuất hiện trong mối quan hệ đó.

Ví dụ:

Để sản xuất hàng hóa nhà tư bản phải đầu tư khối lượng tổng tư bản có giá trị là 1.000.000 USD. Trong đó:

Mua máy móc: 500.000 USD. Máy móc này được sử dụng trong 10 chu kỳ sản xuất (giả định là 10 năm).

Nghĩa là mỗi năm sẽ khấu hao 50.000 USD, phần này sẽ được chuyển vào giá trị hàng hóa của 1 năm.

Nguyên nhiên vật liệu cho một năm: 400.000 USD

Tư bản khả biến: 100.000 USD cho 1 năm;

Tỷ suất giá trị thặng dư: 100%

Trong trường hợp như vậy, giá trị hàng hóa được tạo ra trong một năm là:

$$450.000c + 100.000v + 100.000m = 650.000$$

Nếu trong giá trị 650.000 USD trừ đi 100.000 USD là giá trị thặng dư thì chỉ còn lại 550.000 USD. Phần này được gọi là chi phí sản xuất.

Khái niệm chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy.

Đó là chi phí mà nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất ra hàng hóa.

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k .

Về mặt lượng, $k = c + v$.

Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa $G = c + (v+m)$ sẽ biểu hiện thành: $G = k + m$.

Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong kinh tế thị trường; tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả bán hàng giữa các nhà tư bản.

3.3.1.2. Bản chất lợi nhuận

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoảng chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa (bán ngang giá), nhà tư bản không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được số chênh lệch bằng giá trị thặng dư. Số chênh lệch này C.Mác gọi là lợi nhuận.

Ký hiệu lợi nhuận là p .

Khi đó giá trị hàng hóa được viết là: $G = k + p$

Từ đó $p = G - k$.

Từ cách tính toán trên thực tế như vậy, người ta chỉ quan tâm tới khoản chênh lệch giữa giá trị hàng hóa bán được với chi phí phải bỏ ra mà không quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của khoản chênh lệch đó chính là giá trị thặng dư chuyển hóa thành. Thậm chí, với nhà tư bản, lợi nhuận còn được quan niệm là do tư bản ứng trước sinh ra.

C.Mác khái quát: giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận.

Điều đó có nghĩa, lợi nhuận chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư trên bề mặt nền kinh tế thị trường.

Nhà tư bản cá biệt chỉ cần bán hàng hóa với giá cả cao hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận. Trong trường hợp bán đúng bằng chi phí sản xuất là không có lợi nhuận. Bán hàng hóa thấp hơn giá trị và cao hơn chi

phí sản xuất cũng có thể đã có lợi nhuận. Trong trường hợp này, lợi nhuận nhỏ hơn giá trị thặng dư. Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

Hộp 3.1. Quan niệm của P. Samuelson về lợi nhuận

Lợi nhuận là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.

Lợi nhuận là phần thưởng cho việc gánh chịu rủi ro và cho sự đổi mới.

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1997, tr. 515, 533.

Tuy nhiên, lợi nhuận khi được đo bằng số tuyệt đối chỉ phản ánh quy mô của hiệu quả kinh doanh mà chưa phản ánh rõ mức độ hiệu quả của kinh doanh, do đó cần được bổ sung bằng số đo tương đối là tỷ suất lợi nhuận.

3.3.1.3. Tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

* Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (ký hiệu là p').

Tỷ suất lợi nhuận được tính theo công thức:

$$p' = \frac{p}{c + v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính hàng năm, từ đây hình thành khái niệm tỷ suất lợi nhuận hàng năm. Mặc dù lợi nhuận có vai trò quan trọng đối với kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vì sự hiện diện của nó thể hiện hiệu quả kinh tế, tuy nhiên so với lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận phản ánh đầy đủ hơn mức độ hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy, tỷ suất lợi nhuận với tư cách là số đo tương đối của lợi nhuận, đã trở thành động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

*** Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận**

Quan sát từ công thức tính tỷ suất lợi nhuận có thể thấy, những nhân tố nào ảnh hưởng tới giá trị của tử số hoặc mẫu số, hoặc cả tử số cả mẫu số của phân thức cũng sẽ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận. C.Mác nêu ra các nhân tố sau:

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư. Sự gia tăng của tỷ suất giá trị thặng dư sẽ có tác động trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

Thứ hai, cấu tạo hữu cơ tư bản. Cấu tạo hữu cơ c/v tác động tới chi phí sản xuất, do đó tác động tới lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn thì tỷ lệ giá trị thặng dư hàng năm tăng lên, do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng.

Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến. Trong điều kiện tư bản khả biến không đổi, nếu giá trị thặng dư giữ nguyên, tiết kiệm tư bản bất biến làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

3.3.1.4. Lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cơ chế cho sự hình thành lợi nhuận bình quân.

Ở các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, do có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất (cơ khí, dệt và da), vốn của các ngành đều bằng nhau (bằng 100 đơn vị tiền tệ), tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng nhau (bằng 100%), tốc độ chu chuyển của vốn ở các ngành đều bằng nhau.

Do đặc điểm của mỗi ngành sản xuất khác nhau, nên cấu tạo hữu cơ của vốn (tư bản) ở từng ngành khác nhau, tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau (xem bảng).

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	m	P' (%)	(\bar{P}')	\bar{P}	GCSX
Cơ khí	$80c + 20v$	100	20	20	30%	30	130
Dệt	$70c + 30v$	100	30	30	30%	30	130
Da	$60c + 40v$	100	40	40	30%	30	130

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận ở ngành da là cao nhất, nên các doanh nghiệp ở ngành cơ khí (thậm trí cả ở ngành dệt) sẽ di chuyển vốn của mình sang đầu tư vào ngành da.

Đến một thời điểm nhất định, sản phẩm của ngành da sẽ tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống.

Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung nhỏ hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên.

Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng tự do di chuyển vốn sản xuất kinh doanh. Sự tự do di chuyển vốn vào các ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}').

Về cách tính, lợi nhuận bình quân (ký hiệu là \bar{P}) được tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận, ký hiệu là \bar{P}').

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\bar{p}' = \frac{\sum p}{\sum (c+v)} \times 100\%$$

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh giữa các ngành tất yếu dẫn tới hình thành lợi nhuận bình quân.

Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của như tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau (ký hiệu là \bar{P}).

Nếu ký hiệu giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính như sau:

$$\bar{P} = \bar{P}' \times K$$

Khi lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau: $GCSX = k + \bar{P}$

Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: tư bản tự do di chuyển và sức lao động

tự do di chuyển. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

3.3.1.5. Lợi nhuận thương nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội, xuất hiện bộ phận chuyên môn hóa việc lưu thông hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.

Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp chính là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa.

Cách thức thực hiện là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho nhà tư bản thương nghiệp với giá cả cao hơn chi phí sản xuất để đến lượt nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa đúng giá trị của hàng hóa.

Khi đó lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán song giá bán không nhất thiết phải cao hơn giá trị. Về bề ngoài này làm cho người ta nhầm tưởng việc mua bán đã tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp. Trái lại, lợi nhuận thương nghiệp thực chất là một phần của giá trị thặng dư.

3.3.2. Lợi tức

Trong nền kinh tế thị trường, luôn xuất hiện hiện tượng có chủ thể thì có lượng tiền nhàn rỗi, trong khi lại có những chủ thể khác lại cần tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tình hình đó thúc đẩy hình thành quan hệ cho vay và đi vay. Người cho vay sẽ thu được lợi tức. Người đi vay phải trả lợi tức cho người cho vay. Vậy lợi tức đó từ đâu?

Người đi vay thu được lợi nhuận bình quân, do phải đi vay tiền của người khác cho nên người đi vay phải khấu trừ một phần của lợi nhuận bình quân thu được để trả cho người cho vay.

Vậy là, lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay. Đây là quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay với người cho vay. Song về thực chất, lợi tức đó là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

Thứ nhất, quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu.

Chủ thể sở hữu tư bản không phải là chủ thể sử dụng, chủ thể sử dụng tư bản chỉ được sử dụng trong một thời hạn nhất định và không có quyền sở hữu.

Thứ hai, là hàng hóa đặc biệt.

Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian. Sau khi sử dụng, tư bản cho vay không mất giá trị sử dụng và giá trị mà được bảo tồn, thậm chí còn tăng thêm.

Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị sử dụng của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, do đó không những không được quyết định bởi giá trị, mà còn thấp hơn nhiều so với giá trị

Thứ ba, là hình thái tư bản phiến diện nhất song được dùng bán nhất.

Tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$, tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z' , tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính tỷ suất lợi tức như sau:

$$Z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

Trong điều kiện quan hệ tín dụng ngày càng phát triển, các mô hình sản xuất kinh doanh ngày càng được đổi mới không ngừng, nền kinh tế thị trường thúc đẩy hình thành các công ty cổ phần. Các công ty này phát hành các loại cổ phiếu, trái phiếu. Các loại cổ phiếu, trái phiếu này được C.Mác gọi là tư bản giả do nó được giao dịch tách biệt tương đối với quá trình sản xuất kinh doanh thực. Tư bản giả được mua bán trên thị trường chứng khoán.

Với sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và khoa học công nghệ, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh mẽ, trở thành một loại hình thị trường chuyên biệt phục vụ các quan hệ giao dịch mua bán chứng khoán.

Với sự phát triển của thị trường chứng khoán và các công ty chứng

khoán, trong những năm gần đây, các công ty chứng khoán còn phát hành các chứng quyền, các chứng quyền này cũng được mua bán đem lại thu nhập cho người có chứng quyền.

3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Cũng như các nhà tư bản kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Khác với các chủ thể kinh doanh khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả một lượng tiền cho địa chủ vì đã thuê đất của họ.

Để có tiền trả cho địa chủ, ngoài số lợi nhuận bình quân thu được tương tự như kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp còn thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này phải trả cho địa chủ dưới dạng địa tô.

C.Mác khái quát, địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ.

Theo C.Mác, có các hình thức địa tô như: i) Địa tô chênh lệch. Trong đó, địa tô chênh lệch I là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Địa tô chênh lệch II là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đã được đầu tư, thâm canh và làm tăng độ màu mỡ của đất. ii) Địa tô tuyệt đối, là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị nông sản và giá cả sản xuất chung của nông sản.

C.Mác ký hiệu địa tô là R.

Trong thực tế đời sống kinh tế, địa tô là một trong những căn cứ để tính toán giá cả ruộng đất khi thực hiện bán quyền sử dụng đất cho người khác.

Về nguyên lý, giá cả ruộng đất được tính trên cơ sở so sánh với tỷ lệ lãi suất ngân hàng, theo công thức:

$$\text{Giá cả đất đai} = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác không những chỉ rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai... nhằm kết hợp hài hoà các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá bền vững./.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Giá trị thặng dư là giá trị mới dôi ra ngoài giá trị của hàng hóa sức lao động, do người lao động tạo ra.

Sức lao động là hàng hóa đặc biệt là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư. Bản chất kinh tế - xã hội của giá trị thặng dư là quan hệ giữa lao động làm thuê và người mua hàng hóa sức lao động.

Các phương pháp cơ bản để gia tăng giá trị thặng dư bao gồm phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Tư bản duy trì sự tồn tại và phát triển thông qua quá trình tích lũy tư bản. Quy mô tích lũy tư bản chịu ảnh hưởng của các nhân tố như tỷ suất giá trị thặng dư, năng suất lao động, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước. Tích lũy tư bản dẫn tới gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản, phân hóa thu nhập trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Giá trị thặng dư có biểu hiện cụ thể thông qua các hình thái lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Giá trị thặng dư, tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động, tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ tư bản, tích tụ và tập trung tư bản, chi phí sản xuất, lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề thảo luận

Giả định từ vị trí của người mua hàng hóa sức lao động, hãy thảo

luận trong nhóm và cảm nhận vai trò đồng thời lý giải về vai trò của người lao động làm thuê đối với hoạt động của doanh nghiệp do mình sở hữu? Nếu có một chủ thể chuyên lo khâu tiêu thụ hàng hóa cho đơn vị mình, làm thế nào để chia sẻ lợi ích với họ? Nếu giả định vốn kinh doanh cần phải đi vay, hàng hóa được tiêu thụ bởi trung gian thương mại và mặt bằng sản xuất đi thuê, vậy doanh nghiệp phải có trách nhiệm gì với những chủ thể này?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư? Ý nghĩa thực tiễn?.

2. Tích lũy tư bản và các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? Liên hệ và vận dụng?.

3. Phân tích các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản? Ý nghĩa thực tiễn?.

Tài liệu học tập:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 55-132.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.250-296.

3. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, Phần I, 47-83.

Chương 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Chương 4 cung cấp hệ thống tri thức lý luận của V.I.Lênin về độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa tiếp sau khi sinh viên đã được trang bị hệ thống tri thức lý luận cốt lõi về kinh tế chính trị của C.Mác. Thông qua đó, sinh viên có thể hiểu được bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những đặc trưng mới và hình thành được tư duy thích ứng với bối cảnh thế giới luôn có nhiều thách thức.

Nội dung chương 4 trình bày ba chủ đề: *i)* Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; *ii)* Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa; *iii)* Những biểu hiện mới của các trình độ độc quyền và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

4.1. CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền

4.1.1.1. Nguyên nhân hình thành độc quyền và độc quyền nhà nước

* Độc quyền và nguyên nhân hình thành độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: tự do cạnh tranh sẽ dẫn đến tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, có khả năng thu tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Trong nền kinh tế thị trường, độc quyền có thể được hình thành một cách tự nhiên, cũng có thể được hình thành bởi ý chí của nhà nước tạo ra các tổ chức độc quyền.

* Nguyên nhân hình thành độc quyền

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nền kinh tế thị trường các nước tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện các tổ chức độc quyền. Các tổ chức độc quyền xuất hiện do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất thúc đẩy các tổ chức độc quyền.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh. Điều đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có vốn lớn mà từng doanh nghiệp khó đáp ứng được. Vì vậy, các doanh nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn.

Cuối thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới; các máy móc mới ra đời, như: động cơ điêzen, máy phát điện; phát triển những phương tiện vận tải mới, như: xe hơi, tàu hỏa ... Những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi các doanh nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tích tụ và tập trung sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất quy mô lớn.

Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, tích tụ, tập trung sản xuất ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Hai là, do cạnh tranh.

Cạnh tranh gay gắt làm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, còn các doanh nghiệp lớn tồn tại được, nhưng cũng đã bị suy yếu, để tiếp tục phát triển họ phải tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô ngày càng to lớn hơn. V.I.Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"⁷.

Ba là, do khủng hoảng sự phát triển của hệ thống tín dụng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế lớn năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp lớn tồn tại, nhưng để tiếp tục phát triển được, họ phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

⁷ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27, tr.402.

Sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành, phát triển các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Khi các tổ chức độc quyền xuất hiện các tổ chức độc quyền có thể ấn định giá cả độc quyền mua, độc quyền bán để thu lợi nhuận độc quyền cao.

Hộp 4.1. P.Samuelson bàn về độc quyền

Độc quyền là hiện tượng các hãng cam kết lại, thỏa thuận cùng nhau quy định mức giá và sản phẩm làm ra, chia nhau thị trường hoặc cùng nhau vạch ra các quyết định kinh doanh.

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, 1997, Hà Nội, tr.350

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao thực chất vẫn do lao động của công nhân làm việc trong các xí nghiệp độc quyền; thêm vào đó là lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp ngoài độc quyền; giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua và bán hàng hóa. Do chiếm được vị trí độc quyền về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền áp đặt được giá cả độc quyền.

Các tổ chức độc quyền luôn áp đặt giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua. Như vậy, giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao (khi bán) và giá cả độc quyền thấp (khi mua).

* Độc quyền nhà nước - nguyên nhân hình thành và bản chất của độc quyền nhà nước

- *Độc quyền nhà nước*

Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước thực hiện nắm giữ vị thế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kỳ lịch sử.

Độc quyền nhà nước mang tính phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Để duy trì sức mạnh của mình, các quốc gia, ở các mức độ khác nhau luôn nắm giữ những vị thế độc quyền theo phạm vi nhất định. Tuy theo trình độ phát triển mà có thể xuất hiện ở những mức độ khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, độc quyền nhà nước được hình thành trên cơ sở cộng sinh giữa độc quyền tư nhân, độc quyền nhóm và sức mạnh kinh tế của nhà nước, sự chi phối của tầng lớp tư bản độc quyền (đặc biệt là của tư bản tài chính) đối với bộ máy nhà nước.

- Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết từ một trung tâm đối với sản xuất và phân phối.

Sự phát triển của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước với tư cách đại biểu cho toàn bộ xã hội phải quản lý nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, sản xuất càng phát triển thì lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao, nhưng quan hệ sản xuất lại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển. Hình thức mới của quan hệ sản xuất đó chính là độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội làm xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, nhưng các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, do vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản, ... Vì vậy, nhà nước phải đứng ra đảm nhận phát triển các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền tư nhân đã làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Trong điều kiện như vậy đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách xã hội để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như các chính sách trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội để duy trì sự ổn định

chế độ chính trị và trật tự xã hội.

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

- Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hình thành nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.

Độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa có sự thống nhất của những quan hệ kinh tế - chính trị gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và làm cho bộ máy nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

Trong cơ cấu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nhà nước cũng là chủ sở hữu những doanh nghiệp, là nhà tư bản tập thể, và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các tổ chức thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất là sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay vẫn còn những sự phù hợp nhất định với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, làm cho chủ nghĩa tư bản vẫn thích nghi với

điều kiện lịch sử mới và do đó vẫn tiếp tục phát triển.

4.1.1.2. Tác động của độc quyền trong nền kinh tế thị trường

** Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế*

Tác động của độc quyền, dù ở trình độ độc quyền tư nhân hay độc quyền nhà nước, thể hiện ở cả mặt tích cực và tiêu cực.

- Tác động tích cực:

Thứ nhất, độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

Độc quyền là kết quả của quá trình tích tụ, tập trung sản xuất ở mức độ cao. Do đó, các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về tài chính trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Tuy nhiên, đây chỉ là khả năng, còn khả năng có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc và nhiều yếu tố, nhất là phụ thuộc vào mục đích kinh tế của các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền.

Là kết quả của tập trung sản xuất và sự liên minh các doanh nghiệp lớn, độc quyền tạo ra được ưu thế về vốn trong việc ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại, áp dụng những phương pháp sản xuất tiên tiến, làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, do đó nâng cao được năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, độc quyền tạo được sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được sức mạnh kinh tế to lớn vào trong tay mình, nhất là sức mạnh về tài chính, tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, mũi nhọn, do đó thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, hiện đại. V.I.Lênin viết: "Nhưng trước mắt chúng ta cạnh tranh tự do biến thành độc quyền và tạo ra nền sản xuất lớn, loại bỏ nền sản xuất nhỏ, thay thế nền sản xuất lớn bằng một nền sản xuất lớn hơn nữa"⁸.

- Tác động tiêu cực:

⁸ Sđd: tr.488

Một là, độc quyền xuất hiện làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Với sự thống trị của độc quyền và vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, mặc dù như đã phân tích ở trên, độc quyền tạo ra sản xuất lớn, có thể giảm chi phí sản xuất và do đó giảm giá cả hàng hóa, nhưng độc quyền không giảm giá, mà họ luôn áp đặt giá bán hàng hóa cao và giá mua thấp, thực hiện sự trao đổi không ngang giá, hạn chế khối lượng hàng hóa... tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Hai là, độc quyền có thể kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

Độc quyền tập trung được các nguồn lực lớn, tạo ra khả năng nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật. Nhưng vì lợi ích độc quyền, hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của chúng không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, mặc dù có khả năng về nguồn lực tài chính tạo ra khả năng trong nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật, nhưng các tổ chức độc quyền không tích cực thực hiện các công việc đó. Điều này chứng tỏ, độc quyền đã ít nhiều kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

Ba là, khi độc quyền nhà nước bị chi phối bởi nhóm lợi ích cục bộ hoặc khi độc quyền tư nhân chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội sẽ gây ra hiện tượng làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Với địa vị thống trị kinh tế của mình và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích nhóm, kết hợp với sức mạnh nhà nước hình thành độc quyền nhà nước, chi phối cả quan hệ, đường lối đối nội, đối ngoại của quốc gia, vì lợi ích của các tổ chức độc quyền, không vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động.

4.1.2. Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền

Khái niệm cạnh tranh và quy luật cạnh tranh đã được trình bày trong chương 2. Ở đây tiếp tục xem xét cạnh tranh ở trạng thái độc quyền.

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Trái lại, độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường, nhìn chung, không chỉ tồn tại sự cạnh

tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa mà còn có thêm các loại cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền. Đó là:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền thường tìm cách để chi phối, thôn tính các doanh nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc quyền mua nguyên liệu đầu vào; độc quyền phương tiện vận tải; độc quyền tín dụng... để có thể loại bỏ các chủ thể yếu thế hơn ra khỏi thị trường.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại hình cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn lực đầu vào...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những doanh nghiệp tham gia các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh với nhau để giành lợi thế trong hệ thống. Các thành viên trong các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh nhau để chiếm tỷ lệ cổ phần khống chế, từ đó chiếm địa vị chi phối và phân chia lợi ích có lợi hơn.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, cạnh tranh và độc quyền luôn cùng tồn tại song hành với nhau. Mức độ khốc liệt của cạnh tranh và mức độ độc quyền hóa phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nền kinh tế thị trường khác nhau.

4.2. LÝ LUẬN CỦA V.I. LÊNIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

4.2.1. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền

Tổng kết thực tiễn vai trò của độc quyền trong nền kinh tế các nước tư bản phát triển nhất giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin khái quát năm đặc điểm của độc quyền tư bản chủ nghĩa như sau:

4.2.1.1. Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn

Dưới chủ nghĩa tư bản tích tụ và tập trung sản xuất cao, biểu hiện số lượng các xí nghiệp tư bản lớn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế, nhưng nắm giữ và chi phối thị trường.

Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, do số lượng các doanh nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau; mặt khác, các doanh

nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau.

Về mặt lịch sử, các hình thức tổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cartel (Các-ten), Syndicate (Xanh-đi-ca), Trust (Tờ-rót), Consortium (Công-xoóc-xi-om).

Cartel là hình thức tổ chức độc quyền trong đó các xí nghiệp tư bản lớn ký các hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, ...

Các xí nghiệp tư bản tham gia Cartel vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hóa. Họ chỉ cam kết thực hiện đúng hiệp nghị đã ký, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, Cartel là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi Cartel, làm cho Cartel thường tan vỡ trước kỳ hạn.

Syndicate là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn Cartel. Các xí nghiệp tư bản tham gia Syndicate vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông hàng hóa (mọi việc mua, bán do một ban quản trị chung của Syndicate đảm nhận). Mục đích của Syndicate là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Trust là hình thức độc quyền cao hơn Cartel và Syndicate. Trong Trust thì cả việc sản xuất, tiêu thụ hàng hóa đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý. Các xí nghiệp tư bản tham gia Trust trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

Consortium là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia Consortium không chỉ có các xí nghiệp tư bản lớn mà còn có cả các Syndicate, các Trust, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một Consortium có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm các nhà tư

bản kếch xù.

4.2.1.2. Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối

Song song với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị phá sản hoặc bị thôn tính và hình thành những ngân hàng lớn.

Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ, tập trung ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Trong điều kiện đó, các ngân hàng vừa và nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hoặc phải phá sản trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa các doanh nghiệp ngân hàng và công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ ngân hàng chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, thì nay đã nắm được hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực "vạn năng", khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.

Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng "cử" đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I.Lênin viết: "*Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp*"⁹.

⁹ V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.489.

Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kèch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt (hay đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

Các tài phiệt thực hiện sự thống trị của mình thông qua “chế độ tham dự”. Thực chất của “chế độ tham dự” là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính mua số cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất - công ty gốc gọi là “công ty mẹ”; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu”, ...

Nhờ có “chế độ tham dự” và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, mà tài phiệt có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài “chế độ tham dự”, tài phiệt còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu lợi nhuận độc quyền cao. Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng, do chúng thống trị được về kinh tế.

4.2.1.3. Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

Đối với các tập đoàn độc quyền, việc đưa tư bản ra nước ngoài để tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhất trở thành phổ biến, gắn liền với sự tồn tại của các tổ chức độc quyền.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Xuất khẩu tư bản có thể được thực hiện dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài.

Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

4.2.1.4. Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước tư bản. V.I.Lênin nhận xét: "Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời"¹⁰.

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng Cartel, Syndicate, Trust quốc tế.

4.2.1.5. Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền

V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn"¹¹.

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới. Đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh, thậm chí chiến tranh thế giới. V.I.Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài

¹⁰ V.I. Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2005, tr.472

¹¹ V.I.Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, 2005, H, tr.481

chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"¹². Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đứng đằng sau, hậu thuẫn cho các hoạt động của các quốc gia tư bản luôn có vai trò của các tập đoàn tư bản độc quyền.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền dưới chủ nghĩa tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất sự thống trị của tư bản độc quyền. Đó cũng là biểu hiện của phương thức thực hiện lợi ích của các tập đoàn độc quyền trong giai đoạn phát triển độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

4.2.2. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Sự thống trị và bành trướng sức mạnh của độc quyền tư nhân trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, một mặt thúc đẩy nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa phát triển, mặt khác, kìm hãm và đe dọa tới sự ổn định của chế độ chính trị. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong tình hình đó, thúc đẩy trình độ độc quyền lên trạng thái cao hơn - độc quyền nhà nước. Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản có các đặc trưng kinh tế chủ yếu sau:

4.2.2.1. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"¹³. Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái. Chính các đảng phái này đã tạo cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện

¹² V.I.Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.485.

¹³ V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tập 31, tr.272.

sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

Đứng đằng sau các đảng phái này là một lực lượng có quyền lực rất hùng hậu, đó chính là các Hội chủ xí nghiệp độc quyền, như: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn công thương Anh, ... Chính các Hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho nhà nước tư sản. Các Hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là “những chính phủ đằng sau chính phủ”, “một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực” của chính quyền. Thông qua các Hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được “cài cắm” vào ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự hoặc trở thành những người đỡ đầu cho các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

4.2.2.2. Sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu trong độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân. Hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội. Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, ... Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các doanh nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện được các chức năng cơ bản sau: *Thứ nhất,*

mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của độc quyền. *Thứ hai*, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ những ngành ít lãi sang những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn một cách dễ dàng, thuận lợi. *Thứ ba*, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế của nhà nước theo những chương trình nhất định.

Cùng với sự phát triển của sở hữu nhà nước thì thị trường độc quyền cũng hình thành và phát triển. Sự hình thành thị trường nhà nước thể hiện ở việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các doanh nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết. Việc ký kết các hợp đồng giữa nhà nước và các tổ chức độc quyền tư nhân đã giúp các tổ chức độc quyền tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá vừa đảm bảo lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược. Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng của nhà nước với độc quyền tư nhân, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này đảm bảo cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và ổn định, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

4.2.2.3. Độc quyền nhà nước trở thành công cụ để nhà nước điều tiết nền kinh tế

Để điều tiết nền kinh tế, nhà nước tư sản sử dụng nhiều công cụ, trong đó có công cụ độc quyền nhà nước. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội, ... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các công cụ chủ yếu của nhà nước để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ, tín dụng, các

doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính, pháp lý.

Bộ máy điều tiết kinh tế gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn tư bản độc quyền lớn và các quan chức nhà nước. Bên cạnh bộ máy này còn có hàng loạt các tiểu ban được tổ chức dưới những hình thức khác nhau, thực hiện "tư vấn" nhằm "lái" đường lối phát triển kinh tế theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cơ chế điều tiết kinh tế độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

4.3. BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN NGÀY NAY; VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền

4.3.1.1. Biểu hiện mới của tích tụ và tập trung tư bản

Hiện nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có những biểu hiện mới, đó là *sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.*

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Concern (Conson) và các Conglomerate (Công-gơ-lô-mê-rét).

Concern: Là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành là do cạnh tranh gay gắt việc kinh doanh chuyên môn hoá hẹp dễ bị phá sản. Hơn nữa, hình thức độc quyền đa ngành còn để đối phó với luật chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa (luật này cấm độc quyền 100% mặt hàng trong một ngành).

Conglomerate: Là sự kết hợp của hàng chục những hãng vừa và nhỏ không có sự liên quan trực tiếp về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục

đích chủ yếu của các Conglomerate là thu lợi nhuận từ kinh doanh chứng khoán. Do vậy phần lớn các Conglomerate dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các Concern. Tuy nhiên một bộ phận các Conglomerate vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh trong lĩnh vực tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn lại ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp (công ty, hãng) vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công. Đây cũng chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới, thể hiện ở chỗ là: các hãng, công ty vừa và nhỏ phụ thuộc vào các Concern và Conglomerate về nhiều mặt. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền lớn với các hãng vừa và nhỏ. Thông qua quan hệ hợp tác này, các độc quyền lớn sẽ mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung, tiến bộ khoa học và công nghệ nói riêng.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó, đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế.

Ngoài ra, độc quyền cũng bắt đầu xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một doanh nghiệp lớn cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và tới mức độ nhất định có thể bành trướng ra bên ngoài.

Các tổ chức độc quyền luôn có xu hướng bành trướng quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, xu hướng vận động của chúng là trở thành các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện mới.

4.3.1.2. Biểu hiện về vai trò của tư bản tài chính trong các tập đoàn độc quyền

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, tư bản tài chính đã có sự thay đổi và những biểu hiện mới, đó là:

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc "phần mềm" như dịch vụ, bảo hiểm ... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau được mở rộng ra nhiều ngành, dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: *công - nông - thương - tín - dịch vụ* hay *công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng*; ... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế tham dự của tư bản tài chính cũng có sự biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư cũng có thể mua được cổ phiếu và trở thành các cổ động nhỏ, ... kéo theo đó là "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu (các cổ đông nhỏ) quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Các chủ sở hữu lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các Concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

4.3.1.3. Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản

Thứ nhất, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Đó là do: ở các nước tư bản phát triển đã phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn, nên đầu tư vào đây lại thu được lợi nhuận cao. Ở các nước đang phát triển lại có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, nên đầu tư có phần rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước đây.

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò

của các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation - TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI). Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Build-Operate-Transfer - BOT); xây dựng - chuyển giao (Built and Transfer - BT) ... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chất xám, ... không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

4.3.1.4. Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền

Ngày nay, sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền có những biểu hiện mới do tác động của xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hoá kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU) ra đời từ ngày 1-1-1999 với đồng tiền chung châu Âu (EURO). Đến nay liên minh này đã bao gồm hầu hết quốc gia châu Âu tham gia. Khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô và Mỹ... Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản. Đó là việc thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); thị trường chung vùng Nam Mỹ (MERCOSUS) gồm: Brazil, Argentina, Uruguay, Paraguay; ... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và các Liên minh thuế quan (CU), ... Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

4.3.1.5. Biểu hiện mới về sự phân chia lãnh thổ ảnh hưởng dưới sự chi phối của các tập đoàn độc quyền

Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới:

Vào nửa cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc tư bản dưới mọi hình thức lúc ngấm ngầm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. Mặt khác, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc núp đằng sau, trực tiếp hoặc gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản

4.3.2.1. Những biểu hiện mới về cơ chế quan hệ nhân sự

Sự phát triển của trình độ dân trí và quy luật cạnh tranh trong xã hội tư bản ngày nay dẫn đến sự thay đổi về quan hệ nhân sự trong bộ máy chính quyền nhà nước. Thể chế đa nguyên trong phân chia quyền lực nhà nước trở thành phổ biến. Tại các nước tư bản phát triển nhất xuất hiện cơ chế thỏa hiệp để cùng tồn tại, cùng phân chia quyền lực giữa các thế lực tư bản độc quyền không cho phép bất kỳ một thế lực tư bản nào độc tôn, chuyên quyền ở các nước tư bản phát triển.

Trong không ít trường hợp trọng tâm quyền lực nhà nước lại thuộc về một thế lực trung dung có vị thế cân bằng giữa các thế lực đối địch nhau. Đến lượt nó, vị thế quyền lực đó tạo nên những thể chế kinh tế, chính trị, xã hội,... ôn hòa hơn, ít cực đoan hơn so với những thời kỳ trước.

4.3.2.2. Những biểu hiện mới về sở hữu nhà nước

Chi tiêu ngân sách nhà nước là công việc thuộc quyền của giới lập pháp. Giới hành pháp bị giới hạn, thậm chí bị quản lý chặt chẽ bằng luật Ngân sách nhà nước. Chống lạm phát và chống thất nghiệp được ưu tiên.

Dự trữ quốc gia trở thành nguồn vốn chỉ có thể được sử dụng trong những tình huống đặc biệt; Cổ phần của nhà nước trong các ngân hàng và công ty lớn trở thành phổ biến.

Vai trò của đầu tư Nhà nước để khắc phục những chi phí tốn kém trong nghiên cứu khoa học cơ bản, trong xây dựng kết cấu hạ tầng và giải quyết các nhu cầu mang tính xã hội ngày càng tăng lên ở các nước tư bản phát triển. Nhà nước đã dùng ngân sách của mình để tạo nên những cơ sở vật chất, gánh chịu các rủi ro lớn, còn các công ty tư nhân tập trung vào các lĩnh vực có lợi nhuận hấp dẫn.

Nhờ lợi thế vượt trội của mình về tiềm lực khi tham gia đấu thầu các dự án đầu tư bằng Ngân sách nhà nước cho nên các tập đoàn độc quyền lớn thường thu được lợi nhuận khổng lồ trong thực hiện các đơn đặt hàng trong các dự án đầu tư của Nhà nước.

Nhà nước tư sản hiện đại là nhân tố quyết định trong ổn định kinh tế vĩ mô thông qua thu - chi ngân sách, kiểm soát lãi suất, trợ cấp và trợ giá, kiểm soát tỉ giá hối đoái, mua sắm công,... Trong những điều kiện nhất định như khủng hoảng kinh tế, ngân sách nhà nước còn được dùng để cứu những tập đoàn lớn khỏi nguy cơ phá sản. Ví dụ: Ngày 28/02/2009 Chính phủ Mỹ nâng cổ phần nắm giữ trong Citigroup lên mức 36%. Citigroup đã được Chính phủ Mỹ bơm cho 45 tỷ USD và bảo lãnh cho 301 tỷ USD tài sản độc hại. AIG đã được Chính phủ Mỹ giải cứu hai lần bằng tổng số tiền lên tới 150 tỷ USD trong năm 2008. Đổi lại, Chính phủ Mỹ đã kiểm soát mức cổ phần gần 80% của hãng bảo hiểm này. Chính phủ Anh đã tung ra một gói giải cứu ngân hàng thứ hai trị giá khoảng 145 tỷ USD.

Tại một số nước, định hướng ưu tiên cho các vấn đề xã hội trong chi tiêu ngân sách nhà nước được luật pháp hóa. Trong số đó có phần chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường, an sinh xã hội. Nhờ đó ở những nước phát triển có môi trường xanh và sạch hơn, có nước như Na-uy có giáo dục và y tế miễn phí toàn dân, ở một số nước châu Âu người dân thực tế được hưởng phúc lợi xã hội khá cao. Nhưng sẽ là sai lầm nếu như coi những điều tốt đẹp đó là sự thức tỉnh của giai cấp tư sản hay là sự nhân đạo hóa của chủ nghĩa tư bản. Đó thực ra là những thành quả của cuộc đấu tranh bền bỉ nhiều năm của nhân dân tiến bộ ở những nơi đó, là những sự “chuẩn bị vật chất của chủ nghĩa xã hội” mà chủ nghĩa tư bản tạo ra trong quá trình phát triển của nó.